ĐIỀU ƯỚC QUỐC TẾ

Thông báo số 46/2020/TB-LPQT ngày 21 tháng 7 năm 2020 về việc điều ước quốc tế có hiệu lực: "Hiệp định Thương mại tự do giữa Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Liên minh Châu Âu"

(Tiếp theo Công báo số 797 + 798)

HIỆP ĐỊNH THƯƠNG MẠI TỰ DO GIỮA CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM VÀ LIÊN MINH CHÂU ÂU

Tiểu Phụ lục 2-A-2

BIỂU THUẾ CỦA VIỆT NAM

Mã hàng (HS 2012)	Mô tả hàng hóa	Mức thuế cơ sở (%)	Danh mục
6701.00.00	Da và các bộ phận khác của loài chim có lông vũ hoặc lông tơ, lông vũ, các phần của lông vũ, lông tơ và các sản phẩm làm từ chúng (trừ các mặt hàng thuộc nhóm 05.05 và các ống, lông cánh, lông đuôi đã chế biến)	20	B5
6702.10.00	- Bằng plastic	25	B5
6702.90.10	- - Bằng giấy	30	B5
6702.90.20	- - Bằng vật liệu dệt	30	B5
6702.90.90	- - Loại khác	30	B5
6703.00.00	Tóc người, đã được chải, chuốt, tẩy hoặc xử lý bằng cách khác; lông cừu hoặc lông động vật khác hoặc loại vật liệu dệt khác, được chế biến để dùng làm tóc giả hoặc sản phẩm tương tự	20	B5
6704.11.00	- - Bộ tóc giả hoàn chỉnh	25	B5
6704.19.00	- - Loại khác	25	B5
6704.20.00	- Bằng tóc người	25	B5
6704.90.00	- Bằng vật liệu khác	25	B5
6801.00.00	Các loại đá lát, đá lát lề đường và phiến đá lát đường, bằng đá tự nhiên (trừ đá phiến)	20	B5
6802.10.00	- Đá lát, đá khối và các sản phẩm tương tự, có hoặc không ở dạng hình chữ nhật (kể cả dạng hình vuông), mà diện tích bề mặt lớn nhất của nó có thể nằm gọn trong một hình vuông có cạnh nhỏ hơn 7 cm; đá hạt, đá dăm và bột đá đã nhuộm màu nhân tạo	20	B5
6802.21.00	- - Đá hoa (marble), tra-véc-tin và thạch cao tuyết hoa	10	B5
6802.23.00	- - Đá granit	10	B5

Mã hàng (HS 2012)	Mô tả hàng hóa		Mức thuế cơ sở (%)	Danh mục
6802.29.10	- - -	Đá vôi khác	10	B5
6802.29.90	- - -	Loại khác	10	B5
6802.91.10	- - -	Đá hoa (marble)	10	B5
6802.91.90	- - -	Loại khác	10	B5
6802.92.00	- -	Đá vôi khác	20	B5
6802.93.00	- -	Đá granit	10	B5
6802.99.00	- -	Đá khác	20	B5
6803.00.00		Đá phiến đã gia công và các sản phẩm làm bằng đá phiến hoặc làm bằng đá phiến kết khối (từ bột đá phiến kết lại thành khối)	20	B5
6804.10.00	-	Đá nghiền (thớt cối xay) và đá mài để nghiền, mài hoặc xay thành bột	20	B5
6804.21.00	- -	Bằng kim cương tự nhiên hoặc kim cương nhân tạo đã được kết khối	0	A
6804.22.00	- -	Bằng vật liệu mài đã được kết khối hoặc bằng gốm khác	20	B5
6804.23.00	- -	Bằng đá tự nhiên	20	B5
6804.30.00	-	Đá mài hoặc đá đánh bóng bằng tay	20	B5
6805.10.00	-	Trên nền chỉ bằng vải dệt	10	B5
6805.20.00	-	Trên nền chỉ bằng giấy hoặc bìa	10	B5
6805.30.00	-	Trên nền bằng vật liệu khác	10	B5
6806.10.00	-	Sợi xỉ, bông len đá (rock wool) và các loại sợi khoáng tương tự (kể cả hỗn hợp của chúng), ở dạng rời, dạng tấm hoặc dạng cuộn	5	B5
6806.20.00	-	Vermiculite nung nở , đất sét trương nở, xỉ bọt và các loại vật liệu quặng khoáng trương nở tương tự (kể cả hỗn hợp của chúng)	5	B5
6806.90.00	-	Loại khác	5	B5
6807.10.00	-	Dạng cuộn	5	B5
6807.90.10	- -	Tấm lát (tiles)	5	B5
6807.90.90	- -	Loại khác	5	B5

Mã hàng (HS 2012)	Mô tả hàng hóa		Mức thuế cơ sở (%)	Danh mục
6808.00.10	-	Ngói, panen, tấm, khối và các sản phẩm tương tự dùng để lợp mái	30	B5
6808.00.90	-	Loại khác	30	B5
6809.11.00	- -	Được phủ mặt hoặc gia cố chỉ bằng giấy hoặc bìa	30	B5
6809.19.10	- - -	Tấm lát	30	B5
6809.19.90	- - -	Loại khác	30	B5
6809.90.10	- -	Khuôn bằng thạch cao dùng trong nha khoa	10	B5
6809.90.90	- -	Loại khác	30	B5
6810.11.00	- -	Gạch và gạch khối xây dựng	35	B5
6810.19.10	- - -	Tấm lát (tiles)	35	B5
6810.19.90	- - -	Loại khác	35	B5
6810.91.00	- -	Các cấu kiện làm sẵn cho xây dựng hoặc kỹ thuật dân dụng	35	B5
6810.99.00	- -	Loại khác	35	B5
6811.40.10	- -	Tấm làn sóng	20	B5
6811.40.21	- - -	Gạch lát nền hoặc ốp tường chứa plastic	20	B5
6811.40.29	- - -	Loại khác	20	B5
6811.40.30	- -	Ống hoặc ống dẫn	20	B5
6811.40.40	- -	Các phụ kiện để ghép nối ống hoặc ống dẫn	20	B5
6811.40.90	- -	Loại khác	20	B5
6811.81.00	- -	Tấm làn sóng	20	B5
6811.82.10	- - -	Gạch lát nền hoặc ốp tường chứa plastic	20	B5
6811.82.90	- - -	Loại khác	20	B5
6811.89.10	- - -	Ống hoặc ống dẫn	20	B5
6811.89.20	- - -	Các phụ kiện để ghép nối ống hoặc ống dẫn	20	B5
6811.89.90	- - -	Loại khác	20	B5
6812.80.20	- -	Quần áo	10	B5
6812.80.30	- -	Giấy, bìa cứng và nỉ	10	B5
6812.80.40	- -	Gạch lát nền hoặc ốp tường	10	B5

Mã hàng (HS 2012)	Mô tả hàng hóa		Mức thuế cơ sở (%)	Danh mục
6812.80.50	- -	Phụ kiện quần áo, giày dép và vật đội đầu; sợi crocidolite đã được gia công; các hỗn hợp với thành phần cơ bản là crocidolite hoặc có thành phần cơ bản là crocidolite và magie carbonat; sợi và chỉ; sợi bện (cord) và dây, đã hoặc chưa bện; vải dệt kim hoặc dệt thoi	10	B5
6812.80.90	- -	Loại khác	10	B5
6812.91.10	- - -	Quần áo	10	B5
6812.91.90	- - -	Loại khác	10	B5
6812.92.00	- -	Giấy, bìa cứng và nỉ	10	B5
6812.93.00	- -	Vật liệu ghép nối làm bằng sợi amiăng ép, ở dạng tấm hoặc cuộn	10	B5
6812.99.11	- - - -	Các hỗn hợp với thành phần cơ bản là amiăng hoặc có thành phần cơ bản là amiăng và magie carbonat loại dùng để sản xuất các mặt hàng thuộc nhóm 68.13	10	B5
6812.99.19	- - - -	Loại khác	10	B5
6812.99.20	- - -	Gạch lát nền hoặc ốp tường	10	B5
6812.99.90	- - -	Loại khác	10	B5
6813.20.10	- -	Lót và đệm phanh	10	B5
6813.20.90	- -	Loại khác	10	B5
6813.81.00	- -	Lót và đệm phanh	10	B5
6813.89.00	- -	Loại khác	10	B5
6814.10.00	-	Tấm, tấm mỏng và dải bằng mica đã được kết khối hoặc tái chế, có hoặc không có lớp nền phụ trợ	10	B5
6814.90.00	-	Loại khác	10	B5
6815.10.10	- -	Sợi hoặc chỉ	5	B5
6815.10.20	- -	Gạch, đá lát nền, các loại vật liệu dùng để lát và các sản phẩm xây dựng tương tự	15	B5
6815.10.91	- - -	Sợi carbon	10	B5
6815.10.99	- - -	Loại khác	15	B5
6815.20.00	-	Sản phẩm từ than bùn	20	B5

Mã hàng (HS 2012)	Mô tả hàng hóa		Mức thuế cơ sở (%)	Danh mục
6815.91.00	- -	Có chứa magiezit, dolomit hoặc cromit	10	B5
6815.99.00	- -	Loại khác	5	B5
6901.00.00		Gạch, gạch khối, tấm lát (tiles) và các loại hàng gốm khác làm từ bột silic hóa thạch (ví dụ, đất tảo cát, đá tảo silic hoặc diatomit) hoặc từ các loại đất silic tương tự	20	B7
6902.10.00	-	Chứa trên 50% tính theo trọng lượng là 1 hay nhiều nguyên tố magie (Mg), canxi (Ca) hoặc crom (Cr), thể hiện ở dạng magie oxit (MgO), canxi oxit (CaO) hoặc crom oxit (Cr2O3)	10	B7
6902.20.00	-	Chứa trên 50% tính theo trọng lượng là oxit nhôm (Al2O3), đioxit silic (SiO2) hoặc hỗn hợp hay hợp chất của các chất này	10	B7
6902.90.00	-	Loại khác	10	B7
6903.10.00	-	Chứa trên 50% tính theo trọng lượng là graphit hoặc carbon khác hoặc hỗn hợp của các sản phẩm này	5	B5
6903.20.00	-	Chứa trên 50% tính theo trọng lượng là oxit nhôm (Al2O3) hoặc hỗn hợp hay hợp chất của oxit nhôm và đioxit silic (SiO2)	5	B5
6903.90.00	-	Loại khác	5	B7
6904.10.00	-	Gạch xây dựng	35	B7
6904.90.00	-	Loại khác	35	B7
6905.10.00	-	Ngói lợp mái	45	B7
6905.90.00	-	Loại khác	45	B7
6906.00.00		Ống dẫn, máng dẫn, máng thoát nước và các phụ kiện để lắp ráp bằng gốm, sứ	35	B7
6907.10.10	- -	Tấm lát đường, lát nền và lòng lò sưởi hoặc tấm lát tường	45	B7
6907.10.90	- -	Loại khác	45	B5
6907.90.10	- -	Tấm lát đường, lát nền và lòng lò sưởi hoặc tấm lát tường	35	B5
6907.90.20	- -	Gạch lót dùng cho máy nghiền	20	B7
6907.90.90	- -	Loại khác	35	B7

Mã hàng (HS 2012)	Mô tả hàng hóa		Mức thuế cơ sở (%)	Danh mục
6908.10.10	- -	Tấm lát đường, lát nền và lòng lò sưởi hoặc tấm lát tường	45	B7
6908.10.90	- -	Loại khác	45	B7
6908.90.11	- - -	Tấm lát đường, lát nền và lòng lò sưởi hoặc tấm lát tường	35	B7
6908.90.19	- - -	Loại khác	35	B7
6908.90.91	- - -	Tấm lát đường, lát nền và lòng lò sưởi hoặc tấm lát tường	35	B7
6908.90.99	- - -	Loại khác	35	B7
6909.11.00	- -	Bằng sứ	5	B5
6909.12.00	- -	Các sản phẩm có độ cứng tương đương từ 9 trở lên trong thang đo độ cứng Mohs	5	B5
6909.19.00	- -	Loại khác	5	B5
6909.90.00	-	Loại khác	20	B7
6910.10.00	-	Bằng sứ	35	B7
6910.90.00	-	Loại khác	35	B7
6911.10.00	-	Bộ đồ ăn và bộ đồ nhà bếp	35	B7
6911.90.00	-	Loại khác	35	B7
6912.00.00		Bộ đồ ăn, bộ đồ nhà bếp, đồ gia dụng và đồ vệ sinh bằng gốm, trừ loại bằng sứ	35	B7
6913.10.10	- -	Hộp đựng thuốc lá và gạt tàn trang trí	30	B7
6913.10.90	- -	Loại khác	30	B7
6913.90.10	- -	Hộp đựng thuốc lá và gạt tàn trang trí	30	B7
6913.90.90	- -	Loại khác	30	B7
6914.10.00	-	Bằng sứ	30	B7
6914.90.00	-	Loại khác	30	B7
7001.00.00		Thủy tinh vụn và thủy tinh phế liệu và mảnh vụn khác; thủy tinh ở dạng khối	0	A
7002.10.00	-	Dạng hình cầu	3	A
7002.20.00	-	Dạng thanh	3	A
7002.31.10	- - -	Loại sử dụng để sản xuất ống chân không	25	B5
7002.31.90	- - -	Loại khác	3	A

Mã hàng (HS 2012)	Mô tả hàng hóa		Mức thuế cơ sở (%)	Danh mục
7002.32.10	- - -	Loại sử dụng để sản xuất ống chân không	25	B5
7002.32.20	- - -	Ống thủy tinh trung tính trong suốt, đường kính từ 3 mm đến 22 mm	5	A
7002.32.90	- - -	Loại khác	3	A
7002.39.10	- - -	Loại sử dụng để sản xuất ống chân không	25	B5
7002.39.20	- - -	Ống thủy tinh trung tính trong suốt, đường kính từ 3 mm đến 22 mm	5	A
7002.39.90	- - -	Loại khác	3	A
7003.12.10	- - -	Thủy tinh quang học, chưa được gia công về mặt quang học	5	A
7003.12.20	- - -	Loại khác, hình vuông hoặc hình chữ nhật (kể cả loại đã cắt 1, 2, 3 hoặc 4 góc)	40	B7
7003.12.90	- - -	Loại khác	40	B7
7003.19.10	- - -	Thủy tinh quang học, chưa được gia công về mặt quang học	5	A
7003.19.90	- - -	Loại khác	40	B7
7003.20.00	-	Dạng tấm có cốt thép	40	B7
7003.30.00	-	Dạng hình	40	B7
7004.20.10	- -	Kính quang học, chưa được gia công về mặt quang học	5	A
7004.20.90	- -	Loại khác	40	B7
7004.90.10	- -	Kính quang học, chưa được gia công về mặt quang học	5	A
7004.90.90	- -	Loại khác	40	B7
7005.10.10	- -	Kính quang học, chưa được gia công về mặt quang học	5	A
7005.10.90	- -	Loại khác	30	B7
7005.21.10	- - -	Kính quang học, chưa được gia công về mặt quang học	5	A
7005.21.90	- - -	Loại khác	40	B7
7005.29.10	- - -	Kính quang học, chưa được gia công về mặt quang học	5	A
7005.29.90	- - -	Loại khác	40	B7

Mã hàng (HS 2012)	Mô tả hàng hóa		Mức thuế cơ sở (%)	Danh mục
7005.30.00	-	Kính có cốt thép	25	B7
7006.00.10	-	Kính quang học, chưa được gia công về mặt quang học	5	A
7006.00.90	-	Loại khác	30	B7
7007.11.10	- - -	Phù hợp dùng cho xe thuộc Chương 87	15	B7
7007.11.20	- - -	Phù hợp dùng cho phương tiện bay hoặc tàu vũ trụ thuộc Chương 88	0	A
7007.11.30	- - -	Phù hợp dùng cho đầu máy xe lửa hoặc xe điện hoặc toa, đầu máy loại khác di chuyển trên đường sắt hay đường xe điện thuộc Chương 86	3	A
7007.11.40	- - -	Phù hợp dùng cho tàu, thuyền hoặc các kết cấu nổi thuộc Chương 89	3	A
7007.19.10	- - -	Phù hợp dùng cho các máy thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30	15	B7
7007.19.90	- - -	Loại khác	15	B7
7007.21.10	- - -	Phù hợp dùng cho xe thuộc Chương 87	15	B7
7007.21.20	- - -	Phù hợp dùng cho phương tiện bay hoặc tàu vũ trụ thuộc Chương 88	0	A
7007.21.30	- - -	Phù hợp dùng cho đầu máy xe lửa hoặc xe điện hoặc toa, đầu máy loại khác di chuyển trên đường sắt hay đường xe điện thuộc Chương 86	3	A
7007.21.40	- - -	Phù hợp dùng cho tàu, thuyền hoặc các kết cấu nổi thuộc Chương 89	3	A
7007.29.10	- - -	Phù hợp dùng cho các máy thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30	15	B7
7007.29.90	- - -	Loại khác	15	B7
7008.00.00		Kính dùng làm tường ngăn nhiều lớp	25	B7
7009.10.00	-	Gương chiếu hậu dùng cho xe	15	B7
7009.91.00	- -	Chưa có khung	25	B7
7009.92.00	- -	Có khung	30	B7
7010.10.00	-	Ống đựng thuốc tiêm	10	B7

Mã hàng (HS 2012)	Mô tả hàng hóa		Mức thuế cơ sở (%)	Danh mục
7010.20.00	-	Nút chai, nắp đậy và các loại nắp khác	20	B7
7010.90.10	- -	Bình lớn có vỏ bọc ngoài và bình thót cổ	20	B7
7010.90.40	- -	Chai và lọ để đựng thuốc kháng sinh, huyết thanh và các chất tiêm truyền khác; chai để đựng dung dịch tiêm, truyền tĩnh mạch	5	B3
7010.90.90	- -	Loại khác	20	B7
7011.10.10	- -	Trụ (stem) giữ dây tóc bóng đèn	5	B3
7011.10.90	- -	Loại khác	25	B7
7011.20.00	-	Dùng cho ống đèn tia âm cực	0	A
7011.90.00	-	Loại khác	25	B7
7013.10.00	-	Bằng gốm thủy tinh	35	B7
7013.22.00	- -	Bằng pha lê chì	30	B7
7013.28.00	- -	Loại khác	35	B7
7013.33.00	- -	Bằng pha lê chì	30	B7
7013.37.00	- -	Loại khác	35	B7
7013.41.00	- -	Bằng pha lê chì	30	B7
7013.42.00	- -	Bằng thủy tinh có hệ số giãn nở tuyến tính không quá 5 x 10-6 độ Kelvin khi ở nhiệt độ từ 0^{o}C đến 300^{o}C	35	B7
7013.49.00	- -	Loại khác	35	B7
7013.91.00	- -	Bằng pha lê chì	30	B7
7013.99.00	- -	Loại khác	35	B7
7014.00.10	-	Loại phù hợp dùng cho xe có động cơ	5	B3
7014.00.90	-	Loại khác	5	B3
7015.10.00	-	Các loại kính hiệu chỉnh dùng cho kính đeo mắt	3	A
7015.90.10	- -	Kính đồng hồ treo tường, để bàn hoặc đồng hồ cá nhân	5	B3
7015.90.90	- -	Loại khác	5	B3
7016.10.00	-	Thủy tinh dạng khối và đồ thủy tinh nhỏ khác, có hoặc không có lớp lót nền, dùng để khảm hoặc các mục đích trang trí tương tự	25	B7
7016.90.00	-	Loại khác	45	B7

Mã hàng (HS 2012)	Mô tả hàng hóa		Mức thuế cơ sở (%)	Danh mục
7017.10.10	- -	Ống thạch anh dùng trong lò phản ứng và vòng kẹp được thiết kế để chèn vào lò luyện khuếch tán và lò ôxi hóa để sản xuất tấm bán dẫn mỏng	0	A
7017.10.90	- -	Loại khác	0	A
7017.20.00	-	Bằng thủy tinh khác có hệ số giãn nở tuyến tính không quá 5 x 10-6 độ Kelvin khi ở nhiệt độ từ 0°C đến 300°C	0	A
7017.90.00	-	Loại khác	0	A
7018.10.00	-	Hạt bi thủy tinh, thủy tinh giả ngọc trai, thủy tinh giả đá quý hoặc đá bán quý và các đồ vật nhỏ tương tự bằng thủy tinh	30	B7
7018.20.00	-	Vi cầu thủy tinh có đường kính không quá 1 mm	0	A
7018.90.00	-	Loại khác	30	B7
7019.11.00	- -	Sợi bện đã cắt đoạn, chiều dài không quá 50 mm	3	A
7019.12.00	- -	Sợi thô	3	A
7019.19.10	- - -	Sợi xe	3	A
7019.19.90	- - -	Loại khác	3	A
7019.31.00	- -	Chiếu	3	A
7019.32.00	- -	Tấm mỏng (voan)	3	A
7019.39.10	- - -	Vật liệu bọc ngoài đường ống bằng sợi thủy tinh đã được thấm tẩm nhựa đường hoặc nhựa than đá	3	A
7019.39.90	- - -	Loại khác	10	B5
7019.40.00	-	Vải dệt thoi từ sợi thô	3	A
7019.51.00	- -	Có chiều rộng không quá 30 cm	3	A
7019.52.00	- -	Có chiều rộng trên 30 cm, dệt trơn, trọng lượng dưới 250 g/m^2, dệt từ sợi filament có độ mảnh mỗi sợi đơn không quá 136 tex	3	A
7019.59.00	- -	Loại khác	3	A
7019.90.10	- -	Sợi thủy tinh (kể cả len thủy tinh)	3	A
7019.90.90	- -	Loại khác	3	A

Mã hàng (HS 2012)	Mô tả hàng hóa		Mức thuế cơ sở (%)	Danh mục
7020.00.11	- -	Loại dùng để sản xuất các sản phẩm có acrylic	0	A
7020.00.19	- -	Loại khác	0	A
7020.00.20	-	Ống thạch anh dùng trong lò phản ứng và vòng kẹp được thiết kế để chèn vào lò luyện khuếch tán và lò ôxi hóa để sản xuất tấm bán dẫn mỏng	0	A
7020.00.30	-	Ruột phích hoặc ruột bình chân không khác	40	B7
7020.00.40	-	Ống chân không sử dụng trong bình nước nóng năng lượng mặt trời	3	B3
7020.00.91	- -	Thủy tinh đục (Blinds)	30	B7
7020.00.99	- -	Loại khác	30	B7
7101.10.00	-	Ngọc trai tự nhiên	3	A
7101.21.00	- -	Chưa được gia công	3	A
7101.22.00	- -	Đã gia công	3	A
7102.10.00	-	Kim cương chưa được phân loại	1	A
7102.21.00	- -	Chưa gia công hoặc mới chỉ được cắt, tách một cách đơn giản hay mới chỉ được chuốt hoặc mài sơ qua	0	A
7102.29.00	- -	Loại khác	0	A
7102.31.00	- -	Chưa gia công hoặc mới chỉ được cắt, tách một cách đơn giản hay mới chỉ được chuốt hoặc mài sơ qua	0	A
7102.39.00	- -	Loại khác	0	A
7103.10.10	- -	Rubi	0	A
7103.10.20	- -	Ngọc bích (nephrite và jadeite)	0	A
7103.10.90	- -	Loại khác	0	A
7103.91.10	- - -	Rubi	0	A
7103.91.90	- - -	Loại khác	0	A
7103.99.00	- -	Loại khác	0	A
7104.10.10	- -	Chưa gia công	0	A
7104.10.20	- -	Đã gia công	0	A
7104.20.00	-	Loại khác, chưa gia công hoặc mới chỉ được cắt đơn giản hoặc tạo hình thô	0	A
7104.90.00	-	Loại khác	0	A

Mã hàng (HS 2012)	Mô tả hàng hóa		Mức thuế cơ sở (%)	Danh mục
7105.10.00	-	Của kim cương	1	A
7105.90.00	-	Loại khác	1	A
7106.10.00	-	Dạng bột	1	A
7106.91.00	- -	Chưa gia công	1	A
7106.92.00	- -	Dạng bán thành phẩm	1	A
7107.00.00		Kim loại cơ bản được dát phủ bạc, chưa gia công quá mức bán thành phẩm	1	A
7108.11.00	- -	Dạng bột	0	A
7108.12.00	- -	Dạng chưa gia công khác	0	A
7108.13.00	- -	Dạng bán thành phẩm khác	0	A
7108.20.00	-	Dạng tiền tệ	0	A
7109.00.00		Kim loại cơ bản hoặc bạc, dát phủ vàng, chưa được gia công quá mức bán thành phẩm	1	A
7110.11.00	- -	Chưa gia công hoặc ở dạng bột	1	A
7110.19.00	- -	Loại khác	1	A
7110.21.00	- -	Chưa gia công hoặc ở dạng bột	1	A
7110.29.00	- -	Loại khác	1	A
7110.31.00	- -	Chưa gia công hoặc ở dạng bột	1	A
7110.39.00	- -	Loại khác	1	A
7110.41.00	- -	Chưa gia công hoặc ở dạng bột	1	A
7110.49.00	- -	Loại khác	1	A
7111.00.10	-	Bạc hoặc vàng, mạ bạch kim	1	A
7111.00.90	-	Loại khác	1	A
7112.30.00	-	Tro (xỉ) có chứa kim loại quý hoặc các hợp chất kim loại quý	1	A
7112.91.00	- -	Từ vàng, kể cả kim loại dát phủ vàng trừ mảnh vụn có chứa các kim loại quý khác	1	A
7112.92.00	- -	Từ bạch kim, kể cả kim loại dát phủ bạch kim trừ mảnh vụn có chứa các kim loại quý khác	1	A
7112.99.10	- - -	Từ bạc, kể cả kim loại dát phủ bạc trừ mảnh vụn có chứa các kim loại quý khác	1	A
7112.99.90	- - -	Loại khác	1	A

Mã hàng (HS 2012)	Mô tả hàng hóa	Mức thuế cơ sở (%)	Danh mục
7113.11.10	- - - Bộ phận	30	B7
7113.11.90	- - - Loại khác	30	B7
7113.19.10	- - - Bộ phận	25	B7
7113.19.90	- - - Loại khác	25	B7
7113.20.10	- - Bộ phận	30	B7
7113.20.90	- - Loại khác	30	B7
7114.11.00	- - Bằng bạc, đã hoặc chưa mạ hoặc dát phủ kim loại quý khác	30	B7
7114.19.00	- - Bằng kim loại quý khác, đã hoặc chưa mạ hoặc dát phủ kim loại quý	30	B7
7114.20.00	- Bằng kim loại cơ bản dát phủ kim loại quý	30	B7
7115.10.00	- Vật xúc tác ở dạng tấm đan hoặc lưới, bằng bạch kim	30	B7
7115.90.10	- - Bằng vàng hoặc bạc	30	B7
7115.90.20	- - Bằng kim loại mạ vàng hoặc mạ bạc	30	B7
7115.90.90	- - Loại khác	30	B7
7116.10.00	- Bằng ngọc trai tự nhiên hoặc nuôi cấy	30	B7
7116.20.00	- Bằng đá quý hoặc đá bán quý (tự nhiên, tổng hợp hoặc tái tạo)	30	B7
7117.11.10	- - - Bộ phận	30	B7
7117.11.90	- - - Loại khác	30	B7
7117.19.10	- - - Vòng	25	B7
7117.19.20	- - - Đồ trang sức khác làm bằng kim loại cơ bản, đã hoặc chưa mạ kim loại quý	25	B7
7117.19.90	- - - Bộ phận	25	B7
7117.90.11	- - - Làm toàn bộ bằng plastic hoặc bằng thủy tinh	25	B7
7117.90.12	- - - Làm toàn bộ bằng gỗ, vật liệu khắc từ mai rùa, ngà voi, xương, sừng, san hô, xà cừ và các loại động vật khác đã gia công, vật liệu khắc từ thực vật đã gia công hoặc vật liệu khoáng sản đã gia công	25	B7
7117.90.13	- - - Làm toàn bộ bằng sứ	25	B7
7117.90.19	- - - Loại khác	25	B7

Mã hàng (HS 2012)	Mô tả hàng hóa		Mức thuế cơ sở (%)	Danh mục
7117.90.21	- - -	Làm toàn bộ bằng plastic hoặc bằng thủy tinh	25	B7
7117.90.22	- - -	Làm toàn bộ bằng gỗ, vật liệu khắc từ mai rùa, ngà voi, xương, sừng, san hô, xà cừ và các loại động vật khác đã gia công, vật liệu khắc từ thực vật đã gia công hoặc vật liệu khoáng sản đã gia công	25	B7
7117.90.23	- - -	Làm toàn bộ bằng sứ	25	B7
7117.90.29	- - -	Loại khác	25	B7
7117.90.91	- - -	Làm toàn bộ bằng plastic hoặc bằng thủy tinh	25	B7
7117.90.92	- - -	Làm toàn bộ bằng gỗ, vật liệu khắc từ mai rùa, ngà voi, xương, sừng, san hô, xà cừ và các loại động vật khác đã gia công, vật liệu khắc từ thực vật đã gia công hoặc vật liệu khoáng sản đã gia công	25	B7
7117.90.93	- - -	Làm toàn bộ bằng sứ	25	B7
7117.90.99	- - -	Loại khác	25	B7
7118.10.10	- -	Tiền bằng bạc	30	B7
7118.10.90	- -	Loại khác	30	B7
7118.90.10	- -	Tiền bằng vàng, được coi là tiền tệ chính thức hoặc không chính thức	25	B7
7118.90.20	- -	Tiền bằng bạc, loại được coi là tiền tệ chính thức	25	B7
7118.90.90	- -	Loại khác	25	B7
7201.10.00	-	Gang thỏi không hợp kim có hàm lượng phospho từ 0,5% trở xuống tính theo trọng lượng	0	A
7201.20.00	-	Gang thỏi không hợp kim có hàm lượng phospho trên 0,5% tính theo trọng lượng	0	A
7201.50.00	-	Gang thỏi hợp kim; gang kính	0	A
7202.11.00	- -	Có hàm lượng carbon trên 2% tính theo trọng lượng	5	B5
7202.19.00	- -	Loại khác	5	B5
7202.21.00	- -	Có hàm lượng silic trên 55% tính theo trọng lượng	0	A
7202.29.00	- -	Loại khác	5	B5

Mã hàng (HS 2012)	Mô tả hàng hóa	Mức thuế cơ sở (%)	Danh mục
7202.30.00	- Fero - silic - mangan	5	B5
7202.41.00	- - Có hàm lượng carbon trên 4% tính theo trọng lượng	5	B5
7202.49.00	- - Loại khác	0	A
7202.50.00	- Fero - silic - crôm	0	A
7202.60.00	- Fero - niken	0	A
7202.70.00	- Fero - molipđen	0	A
7202.80.00	- Fero - vonfram và fero - silic - vonfram	0	A
7202.91.00	- - Fero - titan và fero - silic - titan	0	A
7202.92.00	- - Fero - vanadi	0	A
7202.93.00	- - Fero - niobi	0	A
7202.99.00	- - Loại khác	0	A
7203.10.00	- Các sản phẩm chứa sắt được hoàn nguyên trực tiếp từ quặng sắt	0	A
7203.90.00	- Loại khác	0	A
7204.10.00	- Phế liệu và mảnh vụn của gang đúc	3	B3
7204.21.00	- - Bằng thép không gỉ	0	A
7204.29.00	- - Loại khác	0	A
7204.30.00	- Phế liệu và mảnh vụn của sắt hoặc thép tráng thiếc	0	A
7204.41.00	- - Phoi tiện, phoi bào, mảnh vỡ, vảy cán, mạt cưa, mạt giũa, phoi cắt và bavia, đã hoặc chưa được ép thành khối hay đóng thành kiện, bánh, bó	3	B3
7204.49.00	- - Loại khác	0	A
7204.50.00	- Thỏi đúc phế liệu nấu lại	3	B3
7205.10.00	- Hạt	0	A
7205.21.00	- - Của thép hợp kim	0	A
7205.29.00	- - Loại khác	0	A
7206.10.10	- - Có hàm lượng carbon trên 0,6% tính theo trọng lượng	1	A
7206.10.90	- - Loại khác	1	A
7206.90.00	- Loại khác	1	A

Mã hàng (HS 2012)	Mô tả hàng hóa		Mức thuế cơ sở (%)	Danh mục
7207.11.00	- -	Mặt cắt ngang hình chữ nhật (kể cả hình vuông), có chiều rộng nhỏ hơn hai lần chiều dày	7	B10
7207.12.10	- - -	Phôi dẹt (dạng phiến)	0	A
7207.12.90	- - -	Loại khác	7	B10
7207.19.00	- -	Loại khác	7	B10
7207.20.10	- - -	Phôi dẹt (dạng phiến)	0	A
7207.20.21	- - - -	Dạng khối được tạo hình thô bằng cách rèn; phôi dạng tấm	0	A
7207.20.29	- - - -	Loại khác	7	B10
7207.20.91	- - -	Phôi dẹt (dạng phiến)	0	A
7207.20.92	- - - -	Dạng khối được tạo hình thô bằng cách rèn; phôi dạng tấm	0	A
7207.20.99	- - - -	Loại khác	7	B10
7208.10.00	-	Dạng cuộn, chưa được gia công quá mức cán nóng, có hình dập nổi	0	A
7208.25.00	- -	Chiều dày từ 4,75 mm trở lên	0	A
7208.26.00	- -	Chiều dày từ 3 mm đến dưới 4,75 mm	0	A
7208.27.10	- - -	Chiều dày dưới 2mm	0	A
7208.27.90	- - -	Loại khác	0	A
7208.36.00	- -	Chiều dày trên 10 mm	0	A
7208.37.00	- -	Chiều dày từ 4,75 mm đến 10 mm	0	A
7208.38.00	- -	Chiều dày từ 3 mm đến dưới 4,75 mm	0	A
7208.39.00	- -	Chiều dày dưới 3 mm	0	A
7208.40.00	-	Dạng không cuộn, chưa được gia công quá mức cán nóng, có hình dập nổi trên bề mặt	0	A
7208.51.00	- -	Chiều dày trên 10 mm	0	A
7208.52.00	- -	Chiều dày từ 4,75 mm đến 10 mm	0	A
7208.53.00	- -	Chiều dày từ 3 mm đến dưới 4,75 mm	0	A
7208.54.00	- -	Chiều dày dưới 3 mm	0	A
7208.90.00	-	Loại khác	0	A
7209.15.00	- -	Có chiều dày từ 3 mm trở lên	7	B10
7209.16.00	- -	Có chiều dày trên 1 mm đến dưới 3 mm	7	B10

Mã hàng (HS 2012)	Mô tả hàng hóa		Mức thuế cơ sở (%)	Danh mục
7209.17.00	- -	Có chiều dày từ 0,5 mm đến 1 mm	7	B10
7209.18.10	- - -	Tấm thép đen (tôn đen) cán để tráng thiếc (Tin - mill blackplate - TMBP)	0	A
7209.18.91	- - - -	Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng và chiều dày không quá 0,17 mm	7	B10
7209.18.99	- - - -	Loại khác	7	B10
7209.25.00	- -	Có chiều dày từ 3 mm trở lên	7	B10
7209.26.00	- -	Có chiều dày trên 1 mm đến dưới 3 mm	7	B10
7209.27.00	- -	Có chiều dày từ 0,5 mm đến 1 mm	7	B10
7209.28.10	- - -	Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng và chiều dày không quá 0,17 mm	7	B10
7209.28.90	- - -	Loại khác	7	B10
7209.90.10	- -	Dạng lượn sóng	7	B10
7209.90.90	- -	Loại khác	7	B10
7210.11.10	- - -	Có hàm lượng carbon từ 0,6% trở lên tính theo trọng lượng	5	B5
7210.11.90	- - -	Loại khác	5	B5
7210.12.10	- - -	Có hàm lượng carbon từ 0,6% trở lên tính theo trọng lượng	5	B5
7210.12.90	- - -	Loại khác	5	B5
7210.20.10	- -	Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng và chiều dày không quá 1,5 mm	0	A
7210.20.90	- -	Loại khác	0	A
7210.30.11	- - -	Chiều dày không quá 1,2 mm	10	B10
7210.30.12	- - -	Chiều dày trên 1,2 mm nhưng không quá 1,5 mm	5	B5
7210.30.19	- - -	Loại khác	5	B5
7210.30.91	- - -	Chiều dày không quá 1,2 mm	10	B10
7210.30.99	- - -	Loại khác	5	B5
7210.41.11	- - - -	Chiều dày không quá 1,2 mm	15	B10
7210.41.12	- - - -	Chiều dày trên 1,2 mm nhưng không quá 1,5 mm	10	B10
7210.41.19	- - - -	Loại khác	10	B10

Mã hàng (HS 2012)	Mô tả hàng hóa	Mức thuế cơ sở (%)	Danh mục
7210.41.91	- - - - Chiều dày không quá 1,2 mm	15	B10
7210.41.99	- - - - Loại khác	10	B10
7210.49.11	- - - - Được phủ, mạ hoặc tráng kẽm bằng phương pháp hợp kim hóa bề mặt có hàm lượng carbon dưới 0,04% tính theo trọng lượng và chiều dày không quá 1,2 mm	0	A
7210.49.12	- - - - Loại khác, chiều dày không quá 1,2 mm	15	B10
7210.49.13	- - - - Chiều dày trên 1,2 mm nhưng không quá 1,5 mm	10	B10
7210.49.19	- - - - Loại khác	10	B10
7210.49.91	- - - - Chiều dày không quá 1,2 mm	15	B10
7210.49.99	- - - - Loại khác	10	B10
7210.50.00	- Được mạ hoặc tráng bằng oxit crom hoặc bằng crom và oxit crom	5	B5
7210.61.11	- - - - Chiều dày không quá 1,2 mm	15	B10
7210.61.12	- - - - Chiều dày trên 1,2 mm nhưng không quá 1,5 mm	10	B10
7210.61.19	- - - - Loại khác	10	B10
7210.61.91	- - - - Chiều dày không quá 1,2 mm	15	B10
7210.61.99	- - - - Loại khác	10	B10
7210.69.11	- - - - Chiều dày không quá 1,2 mm	15	B10
7210.69.12	- - - - Chiều dày trên 1,2 mm nhưng không quá 1,5 mm	10	B10
7210.69.19	- - - - Loại khác	10	B10
7210.69.91	- - - - Chiều dày không quá 1,2 mm	15	B10
7210.69.99	- - - - Loại khác	10	B10
7210.70.10	- - Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng và chiều dày không quá 1,5 mm	5	B5
7210.70.90	- - Loại khác	3	B3
7210.90.10	- - Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng và chiều dày không quá 1,5 mm	5	B5
7210.90.90	- - Loại khác	5	B5

Mã hàng (HS 2012)	Mô tả hàng hóa	Mức thuế cơ sở (%)	Danh mục
7211.13.10	- - - Dạng đai và dải, chiều rộng trên 150 mm nhưng không quá 400 mm	0	A
7211.13.90	- - - Loại khác	0	A
7211.14.11	- - - - Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm	0	A
7211.14.12	- - - - Dạng lượn sóng, có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng	0	A
7211.14.19	- - - - Loại khác	0	A
7211.14.21	- - - - Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm	0	A
7211.14.22	- - - - Dạng lượn sóng, có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng	0	A
7211.14.29	- - - - Loại khác	0	A
7211.19.11	- - - - Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm	0	A
7211.19.12	- - - - Dạng lượn sóng, có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng	5	B5
7211.19.19	- - - - Loại khác	0	A
7211.19.21	- - - - Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm	0	A
7211.19.22	- - - - Dạng lượn sóng, có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng	5	B5
7211.19.23	- - - - Loại khác, chiều dày không quá 0,17mm	0	A
7211.19.29	- - - - Loại khác	0	A
7211.23.10	- - - Dạng lượn sóng	5	B5
7211.23.20	- - - Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm	5	B5
7211.23.30	- - - Loại khác, chiều dày không quá 0,17 mm	5	B5
7211.23.90	- - - Loại khác	5	B5
7211.29.10	- - - Dạng lượn sóng	5	B5
7211.29.20	- - - Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm	5	B5
7211.29.30	- - - Loại khác, chiều dày không quá 0,17 mm	5	B5
7211.29.90	- - - Loại khác	5	B5
7211.90.10	- - Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm	5	B5
7211.90.20	- - Dạng lượn sóng, có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng	5	B5
7211.90.30	- - Loại khác, chiều dày không quá 0,17 mm	5	B5
7211.90.90	- - Loại khác	5	B5

Mã hàng (HS 2012)	Mô tả hàng hóa		Mức thuế cơ sở (%)	Danh mục
7212.10.10	- -	Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm	5	B5
7212.10.91	- - -	Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng	5	B5
7212.10.99	- - -	Loại khác	5	B5
7212.20.10	- -	Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm	5	B5
7212.20.20	- -	Loại khác, có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng và chiều dày không quá 1,5 mm	5	B5
7212.20.90	- -	Loại khác	5	B5
7212.30.10	- -	Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm	10	B10
7212.30.20	- -	Loại khác, có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng và chiều dày không quá 1,5 mm	10	B10
7212.30.91	- - -	Được phủ, mạ hoặc tráng kẽm bằng phương pháp hợp kim hóa bề mặt có hàm lượng carbon dưới 0,04% tính theo trọng lượng	0	A
7212.30.99	- - -	Loại khác	10	B10
7212.40.10	- -	Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm	5	B5
7212.40.20	- -	Loại khác, có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng và chiều dày không quá 1,5 mm	5	B5
7212.40.90	- -	Loại khác	5	B5
7212.50.11	- - -	Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm	0	A
7212.50.12	- - -	Loại khác, có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng và chiều dày không quá 1,5 mm	0	A
7212.50.19	- - -	Loại khác	0	A
7212.50.21	- - -	Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm	10	B10
7212.50.22	- - -	Loại khác, có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng và chiều dày không quá 1,5 mm	10	B10
7212.50.29	- - -	Loại khác	10	B10

Mã hàng (HS 2012)	Mô tả hàng hóa		Mức thuế cơ sở (%)	Danh mục
7212.50.91	- - -	Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm	0	A
7212.50.92	- - -	Loại khác, có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng và chiều dày không quá 1,5 mm	0	A
7212.50.99	- - -	Loại khác	0	A
7212.60.10	- -	Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm	0	A
7212.60.20	- -	Loại khác, có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng và chiều dày không quá 1,5 mm	0	A
7212.60.90	- -	Loại khác	0	A
7213.10.00	-	Có răng khía, rãnh, gân hoặc các dạng khác được tạo thành trong quá trình cán	15	B10
7213.20.00	-	Loại khác, bằng thép dễ cắt gọt	0	A
7213.91.10	- - -	Loại dùng để sản xuất que hàn	5	B7
7213.91.20	- - -	Thép cốt bê tông	15	B10
7213.91.90	- - -	Loại khác	0	A
7213.99.10	- - -	Loại dùng để sản xuất que hàn	5	B5
7213.99.20	- - -	Thép cốt bê tông	15	B10
7213.99.90	- - -	Loại khác	0	A
7214.10.11	- - -	Có mặt cắt ngang hình tròn	0	A
7214.10.19	- - -	Loại khác	0	A
7214.10.21	- - -	Có mặt cắt ngang hình tròn	0	A
7214.10.29	- - -	Loại khác	0	A
7214.20.31	- - - -	Thép cốt bê tông	15	B10
7214.20.39	- - - -	Loại khác	0	A
7214.20.41	- - - -	Thép cốt bê tông	15	B10
7214.20.49	- - - -	Loại khác	0	A
7214.20.51	- - - -	Thép cốt bê tông	15	B10
7214.20.59	- - - -	Loại khác	0	A
7214.20.61	- - - -	Thép cốt bê tông	15	B10
7214.20.69	- - - -	Loại khác	0	A
7214.30.00	-	Loại khác, bằng thép dễ cắt gọt	0	A

Mã hàng (HS 2012)	Mô tả hàng hóa		Mức thuế cơ sở (%)	Danh mục
7214.91.10	- - -	Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng	0	A
7214.91.20	- - -	Có hàm lượng carbon từ 0,6% trở lên tính theo trọng lượng	0	A
7214.99.10	- - -	Có hàm lượng carbon từ 0,6% trở lên tính theo trọng lượng, loại trừ dạng mặt cắt ngang hình tròn	0	A
7214.99.90	- - -	Loại khác	0	A
7215.10.00	-	Bằng thép dễ cắt gọt, chưa được gia công quá mức tạo hình nguội hoặc gia công kết thúc nguội	0	A
7215.50.10	- -	Có hàm lượng carbon từ 0,6% trở lên tính theo trọng lượng, trừ dạng mặt cắt ngang hình tròn	0	A
7215.50.91	- - -	Thép cốt bê tông	15	B10
7215.50.99	- - -	Loại khác	0	A
7215.90.10	- -	Thép cốt bê tông	15	B10
7215.90.90	- -	Loại khác	0	A
7216.10.00	-	Hình chữ U, I hoặc H, chưa được gia công quá mức cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn, có chiều cao dưới 80 mm	10	B10
7216.21.00	- -	Hình chữ L	10	B10
7216.22.00	- -	Hình chữ T	10	B10
7216.31.00	- -	Hình chữ U	10	B10
7216.32.00	- -	Hình chữ I	10	B10
7216.33.00	- -	Hình chữ H	10	B10
7216.40.00	-	Hình chữ L hoặc chữ T, chưa được gia công quá mức cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn, có chiều cao từ 80 mm trở lên	10	B10
7216.50.10	- -	Có chiều cao dưới 80 mm	10	B10
7216.50.90	- -	Loại khác	10	B10
7216.61.00	- -	Thu được từ các sản phẩm cán phẳng	10	B10
7216.69.00	- -	Loại khác	10	B10

Mã hàng (HS 2012)	Mô tả hàng hóa		Mức thuế cơ sở (%)	Danh mục
7216.91.00	- -	Được tạo hình hoặc hoàn thiện trong quá trình gia công nguội từ các sản phẩm cán phẳng	10	B10
7216.99.00	- -	Loại khác	10	B10
7217.10.10	- -	Có hàm lượng carbon dưới 0,25% tính theo trọng lượng	15	B10
7217.10.22	- - -	Dây tanh; thép dây dẹt cuộn tang; thép dây dự ứng lực; dây thép dễ cắt gọt	0	A
7217.10.29	- - -	Loại khác	10	B10
7217.10.31	- - -	Dây thép làm nan hoa; dây tanh; thép dây dẹt cuộn tang; thép dây dự ứng lực; dây thép dễ cắt gọt	0	A
7217.10.39	- - -	Loại khác	5	B5
7217.20.10	- -	Chứa hàm lượng carbon dưới 0,25% tính theo trọng lượng	10	B10
7217.20.20	- -	Chứa hàm lượng carbon từ 0,25% đến dưới 0,45% tính theo trọng lượng	5	B5
7217.20.91	- - -	Dây thép dùng làm lõi cho cáp dẫn điện bằng nhôm (ACSR)	0	A
7217.20.99	- - -	Loại khác	5	B5
7217.30.11	- - -	Mạ hoặc tráng thiếc	10	B10
7217.30.19	- - -	Loại khác	10	B10
7217.30.21	- - -	Mạ hoặc tráng thiếc	5	B5
7217.30.29	- - -	Loại khác	5	B5
7217.30.31	- - -	Dây thép phủ hợp kim đồng loại dùng để làm tanh lốp cao su loại bơm hơi (dây tanh)	0	A
7217.30.32	- - -	Loại khác, mạ hoặc tráng thiếc	5	B5
7217.30.39	- - -	Loại khác	5	B5
7217.90.10	- -	Có hàm lượng carbon dưới 0,25% tính theo trọng lượng	10	B10
7217.90.90	- -	Loại khác	5	B5
7218.10.00	-	Ở dạng thỏi đúc và dạng thô khác	0	A
7218.91.00	- -	Có mặt cắt ngang hình chữ nhật (trừ hình vuông)	0	A
7218.99.00	- -	Loại khác	0	A

Mã hàng (HS 2012)	Mô tả hàng hóa		Mức thuế cơ sở (%)	Danh mục
7219.11.00	- -	Chiều dày trên 10 mm	0	A
7219.12.00	- -	Chiều dày từ 4,75 mm đến 10 mm	0	A
7219.13.00	- -	Chiều dày từ 3 mm đến dưới 4,75 mm	0	A
7219.14.00	- -	Chiều dày dưới 3 mm	0	A
7219.21.00	- -	Chiều dày trên 10 mm	0	A
7219.22.00	- -	Chiều dày từ 4,75 mm đến 10 mm	0	A
7219.23.00	- -	Chiều dày từ 3 mm đến dưới 4,75mm	0	A
7219.24.00	- -	Chiều dày dưới 3 mm	0	A
7219.31.00	- -	Chiều dày từ 4,75 mm trở lên	0	A
7219.32.00	- -	Chiều dày từ 3 mm đến dưới 4,75 mm	0	A
7219.33.00	- -	Chiều dày trên 1mm đến dưới 3 mm	5	B5
7219.34.00	- -	Chiều dày từ 0,5 mm đến 1 mm	5	B5
7219.35.00	- -	Chiều dày dưới 0,5 mm	5	B5
7219.90.00	-	Loại khác	0	A
7220.11.10	- - -	Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm	0	A
7220.11.90	- - -	Loại khác	0	A
7220.12.10	- - -	Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm	0	A
7220.12.90	- - -	Loại khác	0	A
7220.20.10	- -	Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm	5	B5
7220.20.90	- -	Loại khác	5	B5
7220.90.10	- -	Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm	0	A
7220.90.90	- -	Loại khác	0	A
7221.00.00		Thanh và que thép không gỉ được cán nóng, dạng cuộn cuốn không đều	0	A
7222.11.00	- -	Có mặt cắt ngang hình tròn	0	A
7222.19.00	- -	Loại khác	0	A
7222.20.10	- -	Có mặt cắt ngang hình tròn	0	A
7222.20.90	- -	Loại khác	0	A
7222.30.10	- -	Có mặt cắt ngang hình tròn	10	B10
7222.30.90	- -	Loại khác	0	A
7222.40.10	- -	Chưa được gia công quá mức cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn qua khuôn	0	A
7222.40.90	- -	Loại khác	0	A

Mã hàng (HS 2012)	Mô tả hàng hóa		Mức thuế cơ sở (%)	Danh mục
7223.00.00		Dây thép không gỉ	10	B10
7224.10.00	-	Ở dạng thỏi đúc và dạng thô khác	0	A
7224.90.00	-	Loại khác	0	A
7225.11.00	- -	Các hạt (cấu trúc tế vi) kết tinh có định hướng	0	A
7225.19.00	- -	Loại khác	0	A
7225.30.10	- -	Thép gió	0	A
7225.30.90	- -	Loại khác	0	A
7225.40.10	- -	Thép gió	0	A
7225.40.90	- -	Loại khác	0	A
7225.50.10	- -	Thép gió	0	A
7225.50.90	- -	Loại khác	0	A
7225.91.10	- - -	Thép gió	0	A
7225.91.90	- - -	Loại khác	0	A
7225.92.10	- - -	Thép gió	0	A
7225.92.90	- - -	Loại khác	0	A
7225.99.10	- - -	Thép gió	0	A
7225.99.90	- - -	Loại khác	0	A
7226.11.10	- - -	Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm	0	A
7226.11.90	- - -	Loại khác	0	A
7226.19.10	- - -	Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm	0	A
7226.19.90	- - -	Loại khác	0	A
7226.20.10	- -	Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm	0	A
7226.20.90	- -	Loại khác	0	A
7226.91.10	- - -	Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm	0	A
7226.91.90	- - -	Loại khác	0	A
7226.92.10	- - -	Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm	0	A
7226.92.90	- - -	Loại khác	0	A
7226.99.11	- - - -	Mạ hoặc tráng kẽm	0	A
7226.99.19	- - - -	Loại khác	0	A
7226.99.91	- - - -	Mạ hoặc tráng kẽm	0	A
7226.99.99	- - - -	Loại khác	0	A
7227.10.00	-	Bằng thép gió	0	A

Mã hàng (HS 2012)	Mô tả hàng hóa		Mức thuế cơ sở (%)	Danh mục
7227.20.00	-	Bằng thép mangan - silic	0	A
7227.90.00	-	Loại khác	0	A
7228.10.10	- -	Có mặt cắt ngang hình tròn	0	A
7228.10.90	- -	Loại khác	0	A
7228.20.11	- - -	Chưa được gia công quá mức cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn qua khuôn	0	A
7228.20.19	- - -	Loại khác	0	A
7228.20.91	- - -	Chưa được gia công quá mức cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn qua khuôn	0	A
7228.20.99	- - -	Loại khác	0	A
7228.30.10	- -	Có mặt cắt ngang hình tròn	0	A
7228.30.90	- -	Loại khác	0	A
7228.40.10	- -	Có mặt cắt ngang hình tròn	0	A
7228.40.90	- -	Loại khác	0	A
7228.50.10	- -	Có mặt cắt ngang hình tròn	0	A
7228.50.90	- -	Loại khác	0	A
7228.60.10	- -	Có mặt cắt ngang hình tròn	0	A
7228.60.90	- -	Loại khác	0	A
7228.70.10	- -	Chưa được gia công quá mức cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn qua khuôn	0	A
7228.70.90	- -	Loại khác	0	A
7228.80.11	- - -	Có mặt cắt ngang hình tròn	0	A
7228.80.19	- - -	Loại khác	0	A
7228.80.90	- -	Loại khác	0	A
7229.20.00	-	Bằng thép silic-mangan	0	A
7229.90.10	- -	Bằng thép gió	0	A
7229.90.90	- -	Loại khác	0	A
7301.10.00	-	Cọc cừ	0	A
7301.20.00	-	Dạng góc, khuôn và hình	5	B5
7302.10.00	-	Ray	0	A
7302.30.00	-	Lưỡi ghi, ghi chéo, cần bẻ ghi và các đoạn nối chéo khác	0	A

Mã hàng (HS 2012)	Mô tả hàng hóa		Mức thuế cơ sở (%)	Danh mục
7302.40.00	-	Thanh nối ray và tấm đế	0	A
7302.90.10	- -	Tà vẹt (dầm ngang)	0	A
7302.90.90	- -	Loại khác	0	A
7303.00.11	- -	Ống và ống dẫn không có đầu nối	10	B5
7303.00.19	- -	Loại khác	10	B5
7303.00.90	-	Loại khác	3	B3
7304.11.00	- -	Bằng thép không gỉ	0	A
7304.19.00	- -	Loại khác	0	A
7304.22.00	- -	Ống khoan bằng thép không gỉ	0	A
7304.23.00	- -	Ống khoan khác	0	A
7304.24.00	- -	Loại khác, bằng thép không gỉ	0	A
7304.29.00	- -	Loại khác	0	A
7304.31.10	- - -	Ống chống và ống nối của cần khoan có ren trong và ren ngoài	5	B5
7304.31.20	- - -	Ống dẫn chịu áp lực cao	0	A
7304.31.40	- - -	Loại khác, có đường kính ngoài dưới 140mm và hàm lượng carbon dưới 0,45% tính theo trọng lượng	10	B5
7304.31.90	- - -	Loại khác	5	B5
7304.39.20	- - -	Ống dẫn chịu áp lực cao	0	A
7304.39.40	- - -	Loại khác, có đường kính ngoài dưới 140mm và hàm lượng carbon dưới 0,45% tính theo trọng lượng	10	B5
7304.39.90	- - -	Loại khác	5	B5
7304.41.00	- -	Được kéo nguội hoặc cán nguội (ép nguội)	0	A
7304.49.00	- -	Loại khác	0	A
7304.51.10	- - -	Ống chống và ống nối của cần khoan có ren trong và ren ngoài	0	A
7304.51.90	- - -	Loại khác	0	A
7304.59.00	- -	Loại khác	0	A
7304.90.10	- -	Ống dẫn chịu áp lực cao	0	A

Mã hàng (HS 2012)	Mô tả hàng hóa		Mức thuế cơ sở (%)	Danh mục
7304.90.30	- -	Loại khác, có đường kính ngoài dưới 140mm và hàm lượng carbon dưới 0,45% tính theo trọng lượng	10	B5
7304.90.90	- -	Loại khác	5	B5
7305.11.00	- -	Hàn chìm theo chiều dọc bằng hồ quang	5	B5
7305.12.10	- - -	Hàn kháng điện	5	B5
7305.12.90	- - -	Loại khác	5	B5
7305.19.10	- - -	Hàn chìm xoắn hoặc xoắn ốc bằng hồ quang	10	B5
7305.19.90	- - -	Loại khác	10	B5
7305.20.00	-	Ống chống sử dụng trong khoan dầu hoặc khí	5	B5
7305.31.10	- - -	Ống và ống dẫn bằng thép không gỉ	5	B5
7305.31.90	- - -	Loại khác	5	B5
7305.39.10	- - -	Ống dẫn chịu áp lực cao	5	B5
7305.39.90	- - -	Loại khác	10	B5
7305.90.00	-	Loại khác	5	B5
7306.11.10	- - -	Hàn kháng điện theo chiều dọc (ERW)	5	B5
7306.11.20	- - -	Hàn chìm xoắn hoặc xoắn ốc bằng hồ quang	5	B5
7306.11.90	- - -	Loại khác	5	B5
7306.19.10	- - -	Hàn kháng điện theo chiều dọc (ERW)	5	B5
7306.19.20	- - -	Hàn chìm xoắn hoặc xoắn ốc bằng hồ quang	5	B5
7306.19.90	- - -	Loại khác	5	B5
7306.21.00	- -	Hàn, bằng thép không gỉ	5	B5
7306.29.00	- -	Loại khác	5	B5
7306.30.10	- -	Ống dùng cho nồi hơi	10	B5
7306.30.20	- -	Ống thép được mạ đồng, tráng nhựa flo hóa hoặc phủ kẽm cromat có đường kính ngoài không quá 15 mm	10	B5
7306.30.30	- -	Ống loại được sử dụng làm ống bọc (ống nhiệt) dùng cho các bộ phận phát nhiệt của bàn là điện phẳng hoặc nồi cơm điện, có đường kính ngoài không quá 12 mm	10	B5
7306.30.40	- -	Ống dẫn chịu áp lực cao	5	B5
7306.30.90	- -	Loại khác	10	B10

Mã hàng (HS 2012)	Mô tả hàng hóa		Mức thuế cơ sở (%)	Danh mục
7306.40.10	- -	Ống dùng cho nồi hơi	7	B5
7306.40.20	- -	Ống và ống dẫn bằng thép không gỉ, có đường kính ngoài trên 105 mm	7	B5
7306.40.30	- -	Ống và ống dẫn có chứa hàm lượng niken ít nhất là 30% tính theo trọng lượng, với đường kính ngoài không quá 10 mm	7	B5
7306.40.90	- -	Loại khác	7	B5
7306.50.10	- -	Ống dùng cho nồi hơi	5	B5
7306.50.90	- -	Loại khác	5	B7
7306.61.00	- -	Mặt cắt ngang hình vuông hoặc hình chữ nhật	5	B7
7306.69.00	- -	Loại khác, có mặt cắt ngang không phải là hình tròn	5	B7
7306.90.10	- -	Ống và ống dẫn hàn đồng (cooper brazed)	10	B5
7306.90.90	- -	Loại khác	10	B10
7307.11.10	- - -	Phụ kiện của ống hoặc ống dẫn không có đầu nối	5	B5
7307.11.90	- - -	Loại khác	5	B5
7307.19.00	- -	Loại khác	5	B5
7307.21.10	- - -	Có đường kính trong dưới 15 cm	5	B5
7307.21.90	- - -	Loại khác	5	B5
7307.22.10	- - -	Có đường kính trong dưới 15 cm	5	B5
7307.22.90	- - -	Loại khác	5	B5
7307.23.10	- - -	Có đường kính trong dưới 15 cm	5	B5
7307.23.90	- - -	Loại khác	5	B5
7307.29.10	- - -	Có đường kính trong dưới 15 cm	5	B5
7307.29.90	- - -	Loại khác	5	B5
7307.91.10	- - -	Có đường kính trong dưới 15 cm	5	B5
7307.91.90	- - -	Loại khác	5	B5
7307.92.10	- - -	Có đường kính trong dưới 15 cm	5	B5
7307.92.90	- - -	Loại khác	5	B5
7307.93.10	- - -	Có đường kính trong dưới 15 cm	5	B5
7307.93.90	- - -	Loại khác	5	B5

Mã hàng (HS 2012)	Mô tả hàng hóa		Mức thuế cơ sở (%)	Danh mục
7307.99.10	- - -	Có đường kính trong dưới 15 cm	5	B5
7307.99.90	- - -	Loại khác	5	B5
7308.10.10	- -	Dạng cấu kiện tiền chế được lắp ráp bằng các khớp nối	0	A
7308.10.90	- -	Loại khác	0	A
7308.20.11	- - -	Dạng cấu kiện tiền chế được lắp ráp bằng các khớp nối	0	A
7308.20.19	- - -	Loại khác	0	A
7308.20.21	- - -	Dạng cấu kiện tiền chế được lắp ráp bằng các khớp nối	5	B5
7308.20.29	- - -	Loại khác	5	B5
7308.30.00	-	Cửa ra vào, cửa sổ và các loại khung cửa và ngưỡng cửa ra vào	10	B5
7308.40.10	- -	Dạng cấu kiện tiền chế được lắp ráp bằng các khớp nối	3	A
7308.40.90	- -	Loại khác	3	A
7308.90.20	- -	Dạng cấu kiện tiền chế được lắp ráp bằng các khớp nối	10	B5
7308.90.40	- -	Tấm hoặc lá mạ kẽm được làm lượn sóng và uốn cong dùng trong ống dẫn, cống ngầm hoặc đường hầm	10	B5
7308.90.50	- -	Khung ray dùng để vận chuyển công-ten-nơ trên tàu thủy	10	B5
7308.90.60	- -	Máng đỡ cáp điện có lỗ	10	B5
7308.90.92	- - -	Lan can bảo vệ	10	B5
7308.90.99	- - -	Loại khác	10	B5
7309.00.11	- -	Được lót hoặc được cách nhiệt	5	B5
7309.00.19	- -	Loại khác	5	B5
7309.00.91	- -	Được lót hoặc được cách nhiệt	5	B5
7309.00.99	- -	Loại khác	5	B5
7310.10.10	- -	Được tráng thiếc	10	B5
7310.10.90	- -	Loại khác	10	B5
7310.21.10	- - -	Có dung tích dưới 1 lít	12	B5

Mã hàng (HS 2012)	Mô tả hàng hóa	Mức thuế cơ sở (%)	Danh mục
7310.21.91	- - - - Được tráng thiếc	10	B5
7310.21.99	- - - - Loại khác	10	B5
7310.29.10	- - - Có dung tích dưới 1 lít	15	B5
7310.29.91	- - - - Được tráng thiếc	10	B5
7310.29.99	- - - - Loại khác	10	B5
7311.00.21	- - Có dung tích dưới 30 lít	17	B5
7311.00.22	- - Có dung tích từ 30 lít trở lên nhưng dưới 110 lít	5	B5
7311.00.29	- - Loại khác	0	A
7311.00.93	- - Có dung tích dưới 30 lít	17	B5
7311.00.94	- - Có dung tích từ 30 lít trở lên nhưng dưới 110 lít	5	B5
7311.00.99	- - Loại khác	0	A
7312.10.10	- - Cuộn dây bện tao kiểu bọc, dây tao dẹt và dây cáp xoắn ngược	5	B5
7312.10.20	- - Loại được mạ hoặc tráng bằng đồng thau và có đường kính danh định không quá 3 mm	5	B5
7312.10.91	- - - Cáp thép dự ứng lực	3	A
7312.10.99	- - - Loại khác	5	B5
7312.90.00	- Loại khác	5	B5
7313.00.00	Dây gai bằng sắt hoặc thép; dây đai xoắn hoặc dây đơn dẹt, có gai hoặc không có gai, và dây đôi xoắn, dùng làm hàng rào, bằng sắt hoặc thép	30	B5
7314.12.00	- - Loại đai liền dùng cho máy móc, bằng thép không gỉ	0	A
7314.14.00	- - Tấm đan khác, bằng thép không gỉ	0	A
7314.19.10	- - - Đai liền dùng cho máy móc, trừ loại bằng thép không gỉ	10	B5
7314.19.90	- - - Loại khác	10	B5
7314.20.00	- Phên, lưới và rào, được hàn ở mắt nối, bằng dây với kích thước mặt cắt ngang tối đa từ 3 mm trở lên và có cỡ mắt lưới từ 100 cm^2 trở lên	15	B5

Mã hàng (HS 2012)	Mô tả hàng hóa		Mức thuế cơ sở (%)	Danh mục
7314.31.00	- -	Được mạ hoặc tráng kẽm	20	B5
7314.39.00	- -	Loại khác	20	B5
7314.41.00	- -	Được mạ hoặc tráng kẽm	30	B5
7314.42.00	- -	Được tráng plastic	30	B5
7314.49.00	- -	Loại khác	30	B5
7314.50.00	-	Sản phẩm dạng lưới được tạo hình bằng phương pháp đột dập và kéo giãn thành lưới	20	B5
7315.11.10	- - -	Xích xe đạp hoặc xích xe mô tô	35	B5
7315.11.91	- - - -	Xích truyền, có độ dài mắt xích từ 6 mm đến 32 mm	0	A
7315.11.99	- - - -	Loại khác	0	A
7315.12.10	- - -	Xích xe đạp hoặc xích xe mô tô	0	A
7315.12.90	- - -	Loại khác	0	A
7315.19.10	- - -	Xích xe đạp hoặc xích xe mô tô	30	B5
7315.19.90	- - -	Loại khác	0	A
7315.20.00	-	Xích trượt	0	A
7315.81.00	- -	Nối bằng chốt có ren hai đầu	0	A
7315.82.00	- -	Loại khác, ghép nối bằng mối hàn	0	A
7315.89.10	- - -	Xích xe đạp hoặc xích xe mô tô	30	B5
7315.89.90	- - -	Loại khác	0	A
7315.90.20	- -	Xích xe đạp hoặc xích xe mô tô	30	B5
7315.90.90	- -	Loại khác	0	A
7316.00.00		Neo, neo móc và các bộ phận rời của chúng, bằng sắt hoặc thép	3	B3
7317.00.10	-	Đinh dây	20	B5
7317.00.20	-	Ghim dập	20	B5
7317.00.90	-	Loại khác	20	B5
7318.11.00	- -	Vít đầu vuông	5	B5
7318.12.00	- -	Vít khác dùng cho gỗ	10	B10
7318.13.00	- -	Đinh móc và đinh vòng	10	B10
7318.14.00	- -	Vít tự hãm	10	B10

Mã hàng (HS 2012)	Mô tả hàng hóa		Mức thuế cơ sở (%)	Danh mục
7318.15.00	- -	Đinh vít và bu lông khác, có hoặc không có đai ốc hoặc vòng đệm	10	B10
7318.16.00	- -	Đai ốc	10	B10
7318.19.00	- -	Loại khác	10	B10
7318.21.00	- -	Vòng đệm lò xo vênh và vòng đệm hãm khác	10	B10
7318.22.00	- -	Vòng đệm khác	10	B10
7318.23.00	- -	Đinh tán	10	B10
7318.24.00	- -	Chốt hãm và chốt định vị	10	B10
7318.29.00	- -	Loại khác	10	B10
7319.40.00	-	Ghim băng và các loại ghim khác	30	B10
7319.90.10	- -	Kim khâu, kim mạng hoặc kim thêu	30	B10
7319.90.90	- -	Loại khác	30	B10
7320.10.11	- - -	Dùng cho xe có động cơ thuộc nhóm 87.02, 87.03 hoặc 87.04	10	B10
7320.10.19	- - -	Loại khác	3	B3
7320.10.90	- -	Loại khác	3	B3
7320.20.10	- -	Dùng cho xe có động cơ hoặc các loại máy thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30	3	B7
7320.20.90	- -	Loại khác	3	B3
7320.90.10	- -	Dùng cho xe có động cơ	3	B7
7320.90.90	- -	Loại khác	3	B3
7321.11.00	- -	Loại dùng nhiên liệu khí hoặc dùng cả khí và nhiên liệu khác	15	B10
7321.12.00	- -	Loại dùng nhiên liệu lỏng	20	B5
7321.19.00	- -	Loại khác, kể cả dụng cụ dùng nhiên liệu rắn	20	B10
7321.81.00	- -	Loại dùng nhiên liệu khí hoặc dùng cả khí và nhiên liệu khác	15	B10
7321.82.00	- -	Loại dùng nhiên liệu lỏng	25	B5
7321.89.00	- -	Loại khác, kể cả dụng cụ dùng nhiên liệu rắn	20	B10
7321.90.10	- -	Của bếp dầu hỏa	10	B10
7321.90.20	- -	Của dụng cụ nấu và dụng cụ hâm nóng dạng tấm dùng nhiên liệu khí	10	B10
7321.90.90	- -	Loại khác	10	B10

Mã hàng (HS 2012)	Mô tả hàng hóa		Mức thuế cơ sở (%)	Danh mục
7322.11.00	- -	Bằng gang đúc	27	B5
7322.19.00	- -	Loại khác	30	B5
7322.90.00	-	Loại khác	17	B5
7323.10.00	-	Bùi nhùi bằng sắt hoặc thép; miếng cọ nồi và cọ rửa hoặc đánh bóng, bao tay và các loại tương tự	25	B5
7323.91.10	- - -	Đồ dùng nhà bếp	30	B5
7323.91.20	- - -	Gạt tàn thuốc lá	30	B5
7323.91.90	- - -	Loại khác	30	B5
7323.92.00	- -	Bằng gang đúc, đã tráng men	30	B5
7323.93.10	- - -	Đồ dùng nhà bếp	30	B5
7323.93.20	- - -	Gạt tàn thuốc lá	30	B5
7323.93.90	- - -	Loại khác	30	B5
7323.94.00	- -	Bằng sắt (trừ gang đúc) hoặc thép, đã tráng men	30	B5
7323.99.10	- - -	Đồ dùng nhà bếp	20	B5
7323.99.20	- - -	Gạt tàn thuốc lá	20	B5
7323.99.90	- - -	Loại khác	20	B5
7324.10.10	- -	Bồn rửa nhà bếp	20	B5
7324.10.90	- -	Loại khác	20	B5
7324.21.10	- - -	Bồn tắm hình dài	35	B5
7324.21.90	- - -	Loại khác	35	B5
7324.29.00	- -	Loại khác	35	B5
7324.90.10	- -	Dùng cho bệ xí hoặc bệ tiểu giật nước (loại cố định)	20	B5
7324.90.30	- -	Bô, lọ đựng nước tiểu và bô đi tiểu loại có thể di chuyển được	20	B5
7324.90.91	- - -	Bộ phận của bồn rửa nhà bếp hoặc bồn tắm	20	B5
7324.90.93	- - -	Bộ phận của bệ xí hoặc bệ tiểu giật nước (loại cố định)	20	B5
7324.90.99	- - -	Loại khác	20	B5
7325.10.20	- -	Nắp cống, lưới che cống và khung của chúng	20	B5
7325.10.90	- -	Loại khác	15	B5

Mã hàng (HS 2012)	Mô tả hàng hóa		Mức thuế cơ sở (%)	Danh mục
7325.91.00	- -	Bi nghiền và các hàng hóa tương tự dùng cho máy nghiền	20	B5
7325.99.20	- - -	Nắp cống, lưới che cống và khung của chúng	20	B5
7325.99.90	- - -	Loại khác	20	B5
7326.11.00	- -	Bi nghiền và các hàng hóa tương tự dùng cho máy nghiền	20	B5
7326.19.00	- -	Loại khác	10	B5
7326.20.50	- -	Lồng nuôi gia cầm và loại tương tự	20	B5
7326.20.90	- -	Loại khác	20	B5
7326.90.10	- -	Bánh lái tàu thủy	5	B5
7326.90.30	- -	Bộ kẹp bằng thép không gỉ đã lắp với măng sông cao su dùng cho các ống không có đầu nối và phụ kiện ghép nối bằng gang đúc	15	B5
7326.90.60	- -	Đèn Bunsen	15	B5
7326.90.70	- -	Móng ngựa; mấu, gai, đinh móc lắp trên giầy để thúc ngựa	15	B5
7326.90.91	- - -	Hộp đựng thuốc lá điếu	15	B5
7326.90.99	- - -	Loại khác	15	B5
7401.00.00		Sten đồng; đồng xi măng hóa (đồng kết tủa)	0	A
7402.00.00		Đồng chưa tinh luyện; cực dương đồng dùng cho điện phân tinh luyện	0	A
7403.11.00	- -	Cực âm và các phần của cực âm	0	A
7403.12.00	- -	Thanh để kéo dây	0	A
7403.13.00	- -	Que	0	A
7403.19.00	- -	Loại khác	0	A
7403.21.00	- -	Hợp kim trên cơ sơ đồng - kẽm (đồng thau)	0	A
7403.22.00	- -	Hợp kim trên cơ sở đồng - thiếc (đồng thanh)	0	A
7403.29.00	- -	Hợp kim đồng khác (trừ các loại hợp kim đồng chủ thuộc nhóm 74.05)	0	A
7404.00.00		Phế liệu và mảnh vụn của đồng	0	A
7405.00.00		Hợp kim đồng chủ	0	A
7406.10.00	-	Bột không có cấu trúc lớp	0	A

Mã hàng (HS 2012)	Mô tả hàng hóa		Mức thuế cơ sở (%)	Danh mục
7406.20.00	-	Bột có cấu trúc lớp; vảy đồng	0	A
7407.10.30	- -	Dạng hình	0	A
7407.10.40	- -	Dạng thanh và que	3	A
7407.21.00	- -	Bằng hợp kim đồng - kẽm (đồng thau)	0	A
7407.29.00	- -	Loại khác	0	A
7408.11.10	- - -	Có kích thước mặt cắt ngang tối đa không quá 14 mm	10	B7
7408.11.90	- - -	Loại khác	5	B5
7408.19.00	- -	Loại khác	10	B7
7408.21.00	- -	Bằng hợp kim đồng - kẽm (đồng thau)	0	A
7408.22.00	- -	Bằng hợp kim đồng - niken (đồng kền) hoặc hợp kim đồng - niken - kẽm (bạc - niken)	0	A
7408.29.00	- -	Loại khác	0	A
7409.11.00	- -	Dạng cuộn	0	A
7409.19.00	- -	Loại khác	0	A
7409.21.00	- -	Dạng cuộn	0	A
7409.29.00	- -	Loại khác	0	A
7409.31.00	- -	Dạng cuộn	0	A
7409.39.00	- -	Loại khác	0	A
7409.40.00	-	Bằng hợp kim đồng - niken (đồng niken) hoặc hợp kim đồng - niken - kẽm (bạc - niken)	0	A
7409.90.00	-	Bằng hợp kim đồng khác	0	A
7410.11.00	- -	Bằng đồng tinh luyện	0	A
7410.12.00	- -	Bằng hợp kim đồng	0	A
7410.21.00	- -	Bằng đồng tinh luyện	0	A
7410.22.00	- -	Bằng hợp kim đồng khác	0	A
7411.10.00	-	Bằng đồng tinh luyện	5	B5
7411.21.00	- -	Bằng hợp kim đồng - kẽm (đồng thau)	5	B5
7411.22.00	- -	Bằng hợp kim đồng - niken (đồng kền) hoặc hợp kim đồng - niken - kẽm (bạc - niken)	5	B5
7411.29.00	- -	Loại khác	3	A
7412.10.00	-	Bằng đồng tinh luyện	0	A

Mã hàng (HS 2012)	Mô tả hàng hóa		Mức thuế cơ sở (%)	Danh mục
7412.20.10	- -	Bằng hợp kim đồng - kẽm (đồng thau)	0	A
7412.20.90	- -	Loại khác	0	A
7413.00.10	-	Có đường kính không quá 28,28mm	15	B7
7413.00.90	-	Loại khác	0	A
7415.10.10	- -	Đinh	20	B7
7415.10.20	- -	Ghim dập	20	B7
7415.10.90	- -	Loại khác	20	B7
7415.21.00	- -	Vòng đệm (kể cả vòng đệm lò xo vênh)	10	B7
7415.29.00	- -	Loại khác	10	B7
7415.33.10	- - -	Đinh vít	10	B7
7415.33.20	- - -	Bu lông và đai ốc	10	B7
7415.39.00	- -	Loại khác	10	B7
7418.10.10	- -	Miếng cọ nồi và cọ rửa hoặc đánh bóng, bao tay và các loại tương tự	25	B7
7418.10.30	- - -	Thiết bị nấu hoặc đun nóng dùng trong gia đình, không dùng điện và các bộ phận của các sản phẩm này	25	B7
7418.10.90	- - -	Loại khác	25	B7
7418.20.00	-	Đồ trang bị trong nhà vệ sinh và các bộ phận rời của chúng	30	B7
7419.10.00	-	Xích và các bộ phận rời của xích	5	B5
7419.91.00	- -	Đã được đúc, đúc khuôn, rập hoặc rèn nhưng chưa được gia công thêm	5	B5
7419.99.31	- - - -	Dùng cho máy móc	0	A
7419.99.39	- - - -	Loại khác	0	A
7419.99.40	- - -	Lò xo	0	A
7419.99.50	- - -	Hộp đựng thuốc lá điếu	5	B5
7419.99.60	- - -	Thiết bị nấu hoặc đun nóng, trừ loại dùng trong gia đình, và các bộ phận của các sản phẩm này	5	B5
7419.99.70	- - -	Các vật dụng được thiết kế riêng sử dụng trong nghi lễ tôn giáo	5	A
7419.99.90	- - -	Loại khác	5	B5

Mã hàng (HS 2012)	Mô tả hàng hóa		Mức thuế cơ sở (%)	Danh mục
7501.10.00	-	Sten niken	0	A
7501.20.00	-	Oxit niken thiêu kết và các sản phẩm trung gian khác của quá trình luyện niken	0	A
7502.10.00	-	Niken, không hợp kim	0	A
7502.20.00	-	Hợp kim niken	0	A
7503.00.00		Phế liệu và mảnh vụn niken	0	A
7504.00.00		Bột và vảy niken	0	A
7505.11.00	- -	Bằng niken, không hợp kim	0	A
7505.12.00	- -	Bằng hợp kim niken	0	A
7505.21.00	- -	Bằng niken, không hợp kim	0	A
7505.22.00	- -	Bằng hợp kim niken	0	A
7506.10.00	-	Bằng niken, không hợp kim	0	A
7506.20.00	-	Bằng hợp kim niken	0	A
7507.11.00	- -	Bằng niken, không hợp kim	0	A
7507.12.00	- -	Bằng hợp kim niken	0	A
7507.20.00	-	Phụ kiện để ghép nối của ống hoặc ống dẫn	0	A
7508.10.00	-	Tấm đan, phên và lưới, bằng dây niken	0	A
7508.90.30	- -	Bulông và đai ốc	0	A
7508.90.40	- -	Các sản phẩm khác dùng trong xây dựng	0	A
7508.90.50	- -	Các sản phẩm mạ điện cực dương, bao gồm cả các sản phẩm sản xuất bằng phương pháp điện phân	0	A
7508.90.90	- -	Loại khác	0	A
7601.10.00	-	Nhôm, không hợp kim	0	A
7601.20.00	-	Hợp kim nhôm	0	A
7602.00.00		Phế liệu và mảnh vụn nhôm	0	A
7603.10.00	-	Bột không có cấu trúc vảy	0	A
7603.20.00	-	Bột có cấu trúc vảy; vảy nhôm	0	A
7604.10.10	- -	Dạng thanh và que	5	B5
7604.10.90	- -	Loại khác	10	B7
7604.21.10	- - -	Dàn ống dùng để làm dàn lạnh của máy điều hòa không khí cho xe có động cơ	10	B7
7604.21.90	- - -	Loại khác	10	B7

Mã hàng (HS 2012)	Mô tả hàng hóa		Mức thuế cơ sở (%)	Danh mục
7604.29.10	- - -	Dạng thanh và que được ép đùn	5	B5
7604.29.30	- - -	Dạng hình chữ Y dùng cho dây khóa kéo, ở dạng cuộn	10	B7
7604.29.90	- - -	Loại khác	10	B7
7605.11.00	- -	Kích thước mặt cắt ngang lớn nhất trên 7 mm	10	B7
7605.19.10	- - -	Đường kính không quá 0,0508 mm	10	B7
7605.19.90	- - -	Loại khác	10	B7
7605.21.00	- -	Kích thước mặt cắt ngang lớn nhất trên 7 mm	3	B5
7605.29.00	- -	Loại khác	3	B5
7606.11.10	- - -	Được dát phẳng hoặc tạo hình bằng phương pháp cán hay ép, nhưng chưa xử lý bề mặt	0	A
7606.11.90	- - -	Loại khác	0	A
7606.12.10	- - -	Để làm lon kể cả để làm phần nắp và làm phần móc mở nắp lon, dạng cuộn	3	B5
7606.12.20	- - -	Đế bản nhôm, chưa nhạy, dùng trong công nghệ in	0	A
7606.12.31	- - - -	Bằng hợp kim nhôm 5082 hoặc 5182, chiều rộng trên 1m, dạng cuộn	3	B5
7606.12.39	- - - -	Loại khác	3	B5
7606.12.90	- - -	Loại khác	3	B5
7606.91.00	- -	Bằng nhôm, không hợp kim	0	A
7606.92.00	- -	Bằng hợp kim nhôm	3	A
7607.11.00	- -	Đã được cán nhưng chưa gia công thêm	0	A
7607.19.00	- -	Loại khác	3	B5
7607.20.00	-	Đã bồi	3	B5
7608.10.00	-	Bằng nhôm, không hợp kim	3	B5
7608.20.00	-	Bằng hợp kim nhôm	3	B5
7609.00.00		Các phụ kiện để ghép nối của ống hoặc ống dẫn (ví dụ, khớp nối đôi, khuỷu, măng sông) bằng nhôm	3	B5
7610.10.00	-	Cửa ra vào, cửa sổ và các loại khung cửa và ngưỡng cửa ra vào	15	B7

Mã hàng (HS 2012)	Mô tả hàng hóa		Mức thuế cơ sở (%)	Danh mục
7610.90.20	- -	Mái phao trong hoặc mái phao ngoài dùng cho bể chứa xăng dầu	3	A
7610.90.90	- -	Loại khác	15	B7
7611.00.00		Các loại bể chứa nước, két, bình chứa và các loại tương tự, dùng để chứa các loại vật liệu (trừ khí nén hoặc khí hóa lỏng), có dung tích trên 300 lít, bằng nhôm, đã hoặc chưa lót hoặc cách nhiệt, nhưng chưa lắp ghép với thiết bị cơ khí hoặc thiết bị nhiệt	0	A
7612.10.00	-	Thùng chứa hình ống có thể xếp lại được	20	B7
7612.90.10	- -	Đồ chứa được đúc liền phù hợp dùng để đựng sữa tươi	15	B7
7612.90.90	- -	Loại khác	15	B7
7613.00.00		Các loại thùng chứa khí nén hoặc khí hóa lỏng bằng nhôm.	0	A
7614.10.11	- - -	Có đường kính không quá 25,3 mm	20	B7
7614.10.12	- - -	Có đường kính trên 25,3 mm nhưng không quá 28,28 mm	15	B7
7614.10.19	- - -	Loại khác	10	B7
7614.10.90	- -	Loại khác	5	B5
7614.90.11	- - -	Có đường kính không quá 25,3 mm	20	B7
7614.90.12	- - -	Có đường kính trên 25,3 mm nhưng không quá 28,28 mm	15	B7
7614.90.19	- - -	Loại khác	10	B7
7614.90.90	- -	Loại khác	5	B5
7615.10.10	- -	Miếng dùng để cọ nồi và cọ rửa hoặc đánh bóng, bao tay và loại tương tự	30	B7
7615.10.90	- -	Loại khác	22	B7
7615.20.20	- -	Bô, lọ đựng nước tiểu và chậu đựng nước tiểu trong phòng	30	B7
7615.20.90	- -	Loại khác	30	B7
7616.10.10	- -	Đinh	20	B7
7616.10.20	- -	Ghim dập và đinh móc; bulông và đai ốc	20	B7
7616.10.90	- -	Loại khác	20	B7

Mã hàng (HS 2012)	Mô tả hàng hóa		Mức thuế cơ sở (%)	Danh mục
7616.91.00	- -	Tấm đan, phên, lưới và rào, bằng dây nhôm	20	B7
7616.99.20	- - -	Nhôm bịt đầu ống loại phù hợp dùng để sản xuất bút chì	20	B7
7616.99.30	- - -	Đồng xèng, hình tròn, kích thước chiều dày trên 1/10 đường kính	20	B7
7616.99.40	- - -	Ống chỉ, lõi suốt, guồng quay tơ và sản phẩm tương tự dùng cho sợi dệt	20	B7
7616.99.60	- - -	Ống và cốc loại phù hợp dùng thu nhựa mủ	20	B7
7616.99.91	- - - -	Hộp đựng thuốc lá điếu; mành	15	B7
7616.99.92	- - - -	Sản phẩm dạng lưới được tạo hình bằng phương pháp đột dập và kéo giãn thành lưới	15	B7
7616.99.99	- - - -	Loại khác	15	B7
7801.10.00	-	Chì tinh luyện	0	A
7801.91.00	- -	Có hàm lượng antimon tính theo trọng lượng theo Bảng các nguyên tố khác trong chú giải phân nhóm chương này	0	A
7801.99.00	- -	Loại khác	0	A
7802.00.00		Phế liệu và mảnh vụn chì	0	A
7804.11.00	- -	Lá, dải và lá mỏng có chiều dày (trừ phần bồi) không quá 0,2 mm	0	A
7804.19.00	- -	Loại khác	0	A
7804.20.00	-	Bột và vảy chì	0	A
7806.00.20	-	Thanh, que, dạng hình và dây	0	A
7806.00.30	-	Các loại ống, ống dẫn và phụ kiện của ống hoặc ống dẫn (ví dụ, khớp nối đôi, khuỷu, măng sông)	0	A
7806.00.90	-	Loại khác	0	A
7901.11.00	- -	Có hàm lượng kẽm từ 99,99% trở lên tính theo trọng lượng	0	A
7901.12.00	- -	Có hàm lượng kẽm dưới 99,99% tính theo trọng lượng	0	A
7901.20.00	-	Hợp kim kẽm	0	A
7902.00.00		Phế liệu và mảnh vụn kẽm	0	A

Mã hàng (HS 2012)	Mô tả hàng hóa	Mức thuế cơ sở (%)	Danh mục
7903.10.00	- Bụi kẽm	0	A
7903.90.00	- Loại khác	0	A
7904.00.00	Kẽm ở dạng thanh, que, hình và dây	0	A
7905.00.30	- Dạng lá mỏng có chiều dày không quá 0,25 mm	0	A
7905.00.90	- Loại khác	0	A
7907.00.30	- Ống máng, mái nhà, khung cửa sổ của mái nhà và các cấu kiện xây dựng khác	10	B5
7907.00.40	- Các loại ống, ống dẫn và phụ kiện để ghép nối của ống hoặc ống dẫn (ví dụ, khớp nối đôi, khuỷu, măng sông)	0	A
7907.00.91	- - Hộp đựng thuốc lá điếu; gạt tàn thuốc lá	10	B5
7907.00.92	- - Các sản phẩm gia dụng khác	10	B5
7907.00.99	- - Loại khác	10	B5
8001.10.00	- Thiếc, không hợp kim	3	A
8001.20.00	- Hợp kim thiếc	3	A
8002.00.00	Phế liệu và mảnh vụn thiếc.	3	A
8003.00.10	- Thanh hàn	10	B5
8003.00.90	- Loại khác	3	A
8007.00.20	- Dạng tấm, lá và dải, có chiều dày trên 0,2 mm	3	A
8007.00.30	- Lá mỏng (đã hoặc chưa in hoặc bồi trên giấy, bìa, plastic hoặc vật liệu bồi tương tự), có chiều dày (trừ phần bồi) không quá 0,2 mm; dạng bột và vảy	3	A
8007.00.40	- Các loại ống, ống dẫn và phụ kiện để ghép nối của ống hoặc ống dẫn (ví dụ, khớp nối đôi, khuỷu, măng sông)	5	A
8007.00.91	- - Hộp đựng thuốc lá điếu; gạt tàn thuốc lá	20	B5
8007.00.92	- - Các sản phẩm gia dụng khác	20	B5
8007.00.99	- - Loại khác	20	B5
8101.10.00	- Bột	0	A
8101.94.00	- - Vonfram chưa gia công, kể cả thanh và que thu được từ quá trình thiêu kết	0	A
8101.96.00	- - Dây	0	A

Mã hàng (HS 2012)	Mô tả hàng hóa		Mức thuế cơ sở (%)	Danh mục
8101.97.00	- -	Phế liệu và mảnh vụn	0	A
8101.99.10	- - -	Thanh và que, trừ các loại thu được từ quá trình thiêu kết; dạng hình, lá, dải và lá mỏng	0	A
8101.99.90	- - -	Loại khác	0	A
8102.10.00	-	Bột	0	A
8102.94.00	- -	Molypđen chưa gia công, kể cả thanh và que thu được từ quá trình thiêu kết	0	A
8102.95.00	- -	Thanh và que, trừ các loại thu được từ quá trình thiêu kết, dạng hình, tấm, lá, dải và lá mỏng	0	A
8102.96.00	- -	Dây	0	A
8102.97.00	- -	Phế liệu và mảnh vụn	0	A
8102.99.00	- -	Loại khác	0	A
8103.20.00	-	Tantan chưa gia công, kể cả thanh và que thu được từ quá trình thiêu kết; bột	0	A
8103.30.00	-	Phế liệu và mảnh vụn	0	A
8103.90.00	-	Loại khác	0	A
8104.11.00	- -	Có chứa hàm lượng magie ít nhất 99,8% tính theo trọng lượng	0	A
8104.19.00	- -	Loại khác	0	A
8104.20.00	-	Phế liệu và mảnh vụn	0	A
8104.30.00	-	Mạt giũa, phoi tiện và hạt, đã được phân loại theo kích cỡ; bột	0	A
8104.90.00	-	Loại khác	0	A
8105.20.10	- -	Coban chưa gia công	0	A
8105.20.90	- -	Loại khác	0	A
8105.30.00	-	Phế liệu và mảnh vụn	0	A
8105.90.00	-	Loại khác	0	A
8106.00.10	-	Bismut chưa gia công; phế liệu và mảnh vụn; bột	0	A
8106.00.90	-	Loại khác	0	A
8107.20.00	-	Cađimi chưa gia công; bột	0	A
8107.30.00	-	Phế liệu và mảnh vụn	0	A
8107.90.00	-	Loại khác	0	A

Mã hàng (HS 2012)	Mô tả hàng hóa	Mức thuế cơ sở (%)	Danh mục
8108.20.00	- Titan chưa gia công; bột	0	A
8108.30.00	- Phế liệu và mảnh vụn	0	A
8108.90.00	- Loại khác	0	A
8109.20.00	- Zircon chưa gia công; bột	0	A
8109.30.00	- Phế liệu và mảnh vụn	0	A
8109.90.00	- Loại khác	0	A
8110.10.00	- Antimon chưa gia công; bột	0	A
8110.20.00	- Phế liệu và mảnh vụn	0	A
8110.90.00	- Loại khác	0	A
8111.00.00	Mangan và các sản phẩm làm từ mangan, kể cả phế liệu và mảnh vụn	0	A
8112.12.00	- - Chưa gia công; bột	0	A
8112.13.00	- - Phế liệu và mảnh vụn	0	A
8112.19.00	- - Loại khác	0	A
8112.21.00	- - Chưa gia công; bột	0	A
8112.22.00	- - Phế liệu và mảnh vụn	0	A
8112.29.00	- - Loại khác	0	A
8112.51.00	- - Chưa gia công; bột	0	A
8112.52.00	- - Phế liệu và mảnh vụn	0	A
8112.59.00	- - Loại khác	0	A
8112.92.00	- - Chưa gia công; phế liệu và mảnh vụn; bột	0	A
8112.99.00	- - Loại khác	0	A
8113.00.00	Gốm kim loại và các sản phẩm làm từ gốm kim loại, kể cả phế liệu và mảnh vụn	0	A
8201.10.00	- Mai và xẻng	20	B3
8201.30.10	- - Dụng cụ xới và cào đất	20	B3
8201.30.90	- - Loại khác	20	B3
8201.40.00	- Rìu, câu liêm và các dụng cụ tương tự dùng để cắt chặt	20	B3
8201.50.00	- Kéo tỉa cây và kéo cắt tỉa, kéo để tỉa loại lớn tương tự, loại sử dụng một tay (kể cả kéo cắt gia cầm)	20	B3

Mã hàng (HS 2012)	Mô tả hàng hóa		Mức thuế cơ sở (%)	Danh mục
8201.60.00	-	Kéo tỉa xén hàng rào, kéo tỉa xén sử dụng hai tay và các loại kéo tương tự loại sử dụng hai tay	20	B3
8201.90.00	-	Dụng cụ cầm tay khác thuộc loại sử dụng trong nông nghiệp, làm vườn hoặc lâm nghiệp	20	B3
8202.10.00	-	Cưa tay	20	B3
8202.20.10	- -	Lưỡi cưa vòng dạng cuộn	10	B3
8202.20.90	- -	Loại khác	10	B3
8202.31.10	- - -	Lưỡi cưa lọng	0	A
8202.31.90	- - -	Loại khác	0	A
8202.39.00	- -	Loại khác, kể cả các bộ phận	0	A
8202.40.00	-	Lưỡi cưa xích	0	A
8202.91.00	- -	Lưỡi cưa thẳng, để gia công kim loại	0	A
8202.99.10	- - -	Lưỡi cưa thẳng	0	A
8202.99.90	- - -	Loại khác	0	A
8203.10.00	-	Giũa, nạo và các dụng cụ tương tự	20	B3
8203.20.00	-	Kìm (kể cả kìm cắt), panh, nhíp và dụng cụ tương tự	20	B3
8203.30.00	-	Lưỡi cắt kim loại và dụng cụ tương tự	5	B3
8203.40.00	-	Dụng cụ cắt ống, xén bu lông, mũi đột lỗ và các dụng cụ tương tự	10	B3
8204.11.00	- -	Không điều chỉnh được	20	B3
8204.12.00	- -	Điều chỉnh được	20	B3
8204.20.00	-	Đầu cờ lê có thể thay đổi, có hoặc không có tay vặn	20	B3
8205.10.00	-	Dụng cụ để khoan, ren hoặc ta rô	5	B3
8205.20.00	-	Búa và búa tạ	20	B3
8205.30.00	-	Bào, đục, đục máng và dụng cụ cắt tương tự cho việc chế biến gỗ	20	B3
8205.40.00	-	Tuốc nơ vít	20	B3
8205.51.10	- - -	Bàn là phẳng	20	B3
8205.51.90	- - -	Loại khác	20	B3
8205.59.00	- -	Loại khác	20	B3

Mã hàng (HS 2012)	Mô tả hàng hóa		Mức thuế cơ sở (%)	Danh mục
8205.60.00	-	Đèn hàn	20	B3
8205.70.00	-	Mỏ cặp, bàn cặp và các đồ nghề tương tự	20	B3
8205.90.00	-	Loại khác, bao gồm bộ dụng cụ của hai phân nhóm trở lên thuộc nhóm này	20	B3
8206.00.00		Bộ dụng cụ từ hai nhóm trở lên thuộc các nhóm từ 82.02 đến 82.05, đã đóng bộ để bán lẻ	20	B3
8207.13.00	- -	Có bộ phận làm việc bằng gốm kim loại	0	A
8207.19.00	- -	Loại khác, kể cả bộ phận	0	A
8207.20.00	-	Khuôn dùng để kéo hoặc ép đùn kim loại	0	A
8207.30.00	-	Dụng cụ để ép, dập hoặc đục lỗ	0	A
8207.40.00	-	Dụng cụ để tarô hoặc ren	0	A
8207.50.00	-	Dụng cụ để khoan, trừ các loại để khoan đá	0	A
8207.60.00	-	Dụng cụ để doa hoặc chuốt	0	A
8207.70.00	-	Dụng cụ để cán	0	A
8207.80.00	-	Dụng cụ để tiện	0	A
8207.90.00	-	Các dụng cụ có thể thay đổi được khác	0	A
8208.10.00	-	Để gia công kim loại	0	A
8208.20.00	-	Để chế biến gỗ	0	A
8208.30.00	-	Dùng cho dụng cụ nhà bếp hoặc cho máy dùng trong công nghiệp thực phẩm	20	B3
8208.40.00	-	Dùng cho máy nông nghiệp, làm vườn hoặc lâm nghiệp	0	A
8208.90.00	-	Loại khác	0	A
8209.00.00		Chi tiết hình đĩa, thanh cỡ nhỏ, mũi chóp và các chi tiết tương tự cho dụng cụ, chưa được gắn vào dụng cụ, làm bằng gốm kim loại	0	A
8210.00.00		Đồ dùng cơ khí hoạt động bằng tay, nặng 10 kg trở xuống, dùng để chế biến, pha chế hoặc phục vụ đồ ăn hoặc đồ uống	20	B3
8211.10.00	-	Bộ sản phẩm tổ hợp	5	B3
8211.91.00	- -	Dao ăn có lưỡi cố định	5	B3

Mã hàng (HS 2012)	Mô tả hàng hóa		Mức thuế cơ sở (%)	Danh mục
8211.92.50	- - -	Loại phù hợp dùng trong nông nghiệp, làm vườn hoặc lâm nghiệp	5	B3
8211.92.90	- - -	Loại khác	5	B3
8211.93.20	- - -	Dùng trong nông nghiệp, làm vườn hoặc lâm nghiệp	5	B3
8211.93.90	- - -	Loại khác	5	B3
8211.94.10	- - -	Loại phù hợp dùng trong nông nghiệp, làm vườn hoặc lâm nghiệp	5	B3
8211.94.90	- - -	Loại khác	5	B3
8211.95.00	- -	Cán dao bằng kim loại cơ bản	5	B3
8212.10.00	-	Dao cạo	20	B3
8212.20.10	- -	Lưỡi dao cạo kép	20	B3
8212.20.90	- -	Loại khác	20	B3
8212.90.00	-	Các bộ phận khác	17	B3
8213.00.00		Kéo, kéo thợ may và các loại kéo tương tự, và lưỡi của chúng.	25	B3
8214.10.00	-	Dao rọc giấy, mở thư, dao cào giấy, vót bút chì và lưỡi của các loại dao đó	25	B3
8214.20.00	-	Bộ đồ và dụng cụ cắt sửa móng tay hoặc móng chân (kể cả dũa móng)	25	B3
8214.90.00	-	Loại khác	25	B3
8215.10.00	-	Bộ sản phẩm có ít nhất một thứ đã được mạ kim loại quý	25	B3
8215.20.00	-	Bộ sản phẩm tổ hợp khác	25	B3
8215.91.00	- -	Được mạ kim loại quý	25	B3
8215.99.00	- -	Loại khác	25	B3
8301.10.00	-	Khóa móc	25	B5
8301.20.00	-	Ổ khóa thuộc loại sử dụng cho xe có động cơ	25	B5
8301.30.00	-	Ổ khóa thuộc loại sử dụng cho đồ nội thất	25	B5
8301.40.10	- -	Còng, xích tay	0	A
8301.40.90	- -	Loại khác	25	B5
8301.50.00	-	Móc cài và khung có móc cài, đi cùng với ổ khóa	25	B5

Mã hàng (HS 2012)	Mô tả hàng hóa		Mức thuế cơ sở (%)	Danh mục
8301.60.00	-	Bộ phận	25	B5
8301.70.00	-	Chìa rời	25	B5
8302.10.00	-	Bản lề (Hinges)	20	B5
8302.20.10	- -	Loại có đường kính (bao gồm cả lốp) trên 100 mm nhưng không quá 250 mm	20	B5
8302.20.90	- -	Loại khác	20	B5
8302.30.10	- -	Bản lề để móc khóa (Hasps)	20	B5
8302.30.90	- -	Loại khác	20	B5
8302.41.31	- - - -	Bản lề để móc khóa	20	B5
8302.41.39	- - - -	Loại khác	20	B5
8302.41.90	- - -	Loại khác	20	B5
8302.42.20	- - -	Bản lề để móc khóa	20	B5
8302.42.90	- - -	Loại khác	20	B5
8302.49.10	- - -	Dùng cho yên cương	20	B5
8302.49.91	- - - -	Bản lề để móc khóa	20	B5
8302.49.99	- - - -	Loại khác	20	B5
8302.50.00	-	Giá để mũ, mắc mũ, chân giá đỡ và các loại giá cố định tương tự	25	B5
8302.60.00	-	Cơ cấu đóng cửa tự động	17	B5
8303.00.00		Két an toàn đã được bọc thép hoặc gia cố, két bạc và cửa bọc thép và két để đồ an toàn có khóa dùng cho phòng bọc thép, hòm để tiền hay tủ đựng chứng từ tài liệu và các loại tương tự, bằng kim loại cơ bản	25	B5
8304.00.10	-	Tủ đựng tài liệu hồ sơ và tủ đựng bộ phiếu thư mục	25	B5
8304.00.91	- -	Bằng nhôm	25	B5
8304.00.99	- -	Loại khác	25	B5
8305.10.10	- -	Dùng cho bìa gáy xoắn	25	B5
8305.10.90	- -	Loại khác	25	B5
8305.20.10	- -	Loại sử dụng cho văn phòng	25	B5
8305.20.20	- -	Loại khác, bằng sắt hoặc thép	25	B5
8305.20.90	- -	Loại khác	25	B5

Mã hàng (HS 2012)	Mô tả hàng hóa		Mức thuế cơ sở (%)	Danh mục
8305.90.10	- -	Kẹp giấy	25	B5
8305.90.90	- -	Loại khác	25	B5
8306.10.10	- -	Dùng cho xe đạp chân	25	B5
8306.10.20	- -	Loại khác, bằng đồng	25	B5
8306.10.90	- -	Loại khác	25	B5
8306.21.00	- -	Được mạ bằng kim loại quý	25	B5
8306.29.10	- - -	Bằng đồng hoặc chì	25	B5
8306.29.20	- - -	Bằng niken	25	B5
8306.29.30	- - -	Bằng nhôm	25	B5
8306.29.90	- - -	Loại khác	25	B5
8306.30.10	- -	Bằng đồng	25	B5
8306.30.91	- - -	Gương kim loại phản chiếu hình ảnh giao thông đặt tại các giao lộ hoặc các góc đường	25	B5
8306.30.99	- - -	Loại khác	25	B5
8307.10.00	-	Bằng sắt hoặc thép	10	B5
8307.90.00	-	Bằng kim loại cơ bản khác	10	B5
8308.10.00	-	Khóa có chốt, mắt cài khóa và khoen	27	B5
8308.20.00	-	Đinh tán hình ống hoặc đinh tán có chân xòe	20	B5
8308.90.10	- -	Hạt trang trí	25	B5
8308.90.90	- -	Loại khác	25	B5
8309.10.00	-	Nắp hình vương miện	15	B5
8309.90.10	- -	Bao thiếc bịt nút chai	15	B5
8309.90.20	- -	Nắp của hộp (lon) nhôm	15	B5
8309.90.60	- -	Nắp bình phun xịt, bằng thiếc	15	B5
8309.90.70	- -	Nắp hộp khác	15	B5
8309.90.81	- - -	Nút chai và nút xoáy	15	B5
8309.90.89	- - -	Loại khác	15	B5
8309.90.91	- - -	Nút chai và nút xoáy	15	B5
8309.90.99	- - -	Loại khác	15	B5
8310.00.00		Biển chỉ dẫn, ghi tên, ghi địa chỉ và các loại biển báo tương tự, chữ số, chữ và các loại biểu tượng khác, bằng kim loại cơ bản, trừ các loại thuộc nhóm 94.05	10	B5

Mã hàng (HS 2012)	Mô tả hàng hóa		Mức thuế cơ sở (%)	Danh mục
8311.10.00	-	Điện cực bằng kim loại cơ bản, đã được phủ chất trợ dung, để hàn hồ quang điện	20	B5
8311.20.20	- -	Dây hàn bằng thép hợp kim, có lõi là chất trợ dung chứa hàm lượng carbon từ 4,5% trở lên và hàm lượng crôm từ 20% trở lên	0	A
8311.20.90	- -	Loại khác	25	B5
8311.30.20	- -	Dây hàn bằng thép hợp kim, có lõi là chất trợ dung chứa hàm lượng carbon từ 4,5% trở lên và hàm lượng crôm từ 20% trở lên	0	A
8311.30.90	- -	Loại khác	25	B5
8311.90.00	-	Loại khác	25	B5
8401.10.00	-	Lò phản ứng hạt nhân	0	A
8401.20.00	-	Máy và thiết bị để tách chất đồng vị, và bộ phận của chúng	0	A
8401.30.00	-	Bộ phận chứa nhiên liệu (cartridges), không bị bức xạ	0	A
8401.40.00	-	Các bộ phận của lò phản ứng hạt nhân	0	A
8402.11.10	- - -	Hoạt động bằng điện	0	A
8402.11.20	- - -	Không hoạt động bằng điện	0	A
8402.12.11	- - - -	Nồi hơi với công suất hơi nước trên 15 tấn/giờ	3	A
8402.12.19	- - - -	Loại khác	3	A
8402.12.21	- - - -	Nồi hơi với công suất hơi nước trên 15 tấn/giờ	3	A
8402.12.29	- - - -	Loại khác	3	A
8402.19.11	- - - -	Nồi hơi với công suất hơi nước trên 15 tấn/giờ	3	A
8402.19.19	- - - -	Loại khác	3	A
8402.19.21	- - - -	Nồi hơi với công suất hơi nước trên 15 tấn/giờ	3	A
8402.19.29	- - - -	Loại khác	3	A
8402.20.10	- -	Hoạt động bằng điện	0	A
8402.20.20	- -	Không hoạt động bằng điện	0	A
8402.90.10	- -	Thân hoặc vỏ nồi hơi	0	A
8402.90.90	- -	Loại khác	0	A
8403.10.00	-	Nồi hơi	0	A

Mã hàng (HS 2012)	Mô tả hàng hóa		Mức thuế cơ sở (%)	Danh mục
8403.90.10	- -	Thân hoặc vỏ nồi hơi	0	A
8403.90.90	- -	Loại khác	0	A
8404.10.10	- -	Dùng cho nồi hơi thuộc nhóm 84.02	0	A
8404.10.20	- -	Dùng cho nồi hơi thuộc nhóm 84.03	0	A
8404.20.00	-	Thiết bị ngưng tụ dùng cho tổ máy động lực hơi nước hoặc hơi khác	0	A
8404.90.11	- - -	Thân hoặc vỏ nồi hơi	0	A
8404.90.19	- - -	Loại khác	0	A
8404.90.21	- - -	Thân hoặc vỏ nồi hơi	0	A
8404.90.29	- - -	Loại khác	0	A
8404.90.90	- -	Loại khác	0	A
8405.10.00	-	Máy sản xuất chất khí hoặc hơi nước, có hoặc không kèm theo bộ lọc; máy sản xuất khí acetylen và các loại máy sản xuất chất khí theo quy trình xử lý bằng nước tương tự, có hoặc không kèm theo bộ lọc	0	A
8405.90.00	-	Bộ phận	0	A
8406.10.00	-	Tua bin dùng cho máy thủy	0	A
8406.81.00	- -	Công suất trên 40 MW	0	A
8406.82.00	- -	Công suất không quá 40 MW	0	A
8406.90.00	-	Bộ phận	0	A
8407.10.00	-	Động cơ phương tiện bay	0	A
8407.21.10	- - -	Công suất không quá 22,38 kW (30hp)	25	B7
8407.21.90	- - -	Loại khác	5	B10
8407.29.20	- - -	Công suất không quá 22,38 kW (30hp)	25	B7
8407.29.90	- - -	Loại khác	5	B10
8407.31.00	- -	Dung tích xi lanh không quá 50 cc	50	B7
8407.32.11	- - - -	Dùng cho các loại xe thuộc nhóm 87.01	30	B7
8407.32.12	- - - -	Dùng cho các loại xe thuộc nhóm 87.11	45	B7
8407.32.19	- - - -	Loại khác	30	B7
8407.32.21	- - - -	Dùng cho các loại xe thuộc nhóm 87.01	30	B7
8407.32.22	- - - -	Dùng cho các loại xe thuộc nhóm 87.11	45	B7
8407.32.29	- - - -	Loại khác	30	B7

Mã hàng (HS 2012)	Mô tả hàng hóa		Mức thuế cơ sở (%)	Danh mục
8407.33.10	- - -	Dùng cho các loại xe thuộc nhóm 87.01	25	B7
8407.33.20	- - -	Dùng cho các loại xe thuộc nhóm 87.11	32	B7
8407.33.90	- - -	Loại khác	20	B7
8407.34.40	- - - -	Dùng cho máy kéo cầm tay, dung tích xi lanh không quá 1.100 cc	25	B7
8407.34.50	- - - -	Dùng cho các loại xe thuộc nhóm 87.01	25	B7
8407.34.60	- - - -	Dùng cho các loại xe thuộc nhóm 87.11	32	B7
8407.34.71	- - - - -	Dung tích xi lanh không quá 2.000 cc	20	B7
8407.34.72	- - - - -	Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 3.000 cc	20	B7
8407.34.73	- - - - -	Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	20	B7
8407.34.91	- - - -	Dùng cho máy kéo cầm tay, dung tích xi lanh không quá 1.100 cc	25	B7
8407.34.92	- - - -	Dùng cho các loại xe thuộc nhóm 87.01	25	B7
8407.34.93	- - - -	Dùng cho các loại xe thuộc nhóm 87.11	32	B7
8407.34.94	- - - - -	Dung tích xi lanh không quá 2.000 cc	18	B7
8407.34.95	- - - - -	Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 3.000 cc	18	B7
8407.34.99	- - - - -	Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	18	B7
8407.90.10	- -	Công suất không quá 18,65 kW	25	B7
8407.90.20	- -	Công suất trên 18,65 kW nhưng không quá 22,38 kW	25	B7
8407.90.90	- -	Loại khác	3	B7
8408.10.10	- -	Công suất không quá 22,38 kW	20	B10
8408.10.20	- -	Công suất trên 22,38 kW nhưng không quá 100 kW	3	B7
8408.10.90	- -	Loại khác	0	A
8408.20.10	- - -	Dùng cho xe thuộc phân nhóm 8701.10	25	B10
8408.20.21	- - - -	Dung tích xi lanh không quá 2.000 cc	20	B7
8408.20.22	- - - -	Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 3.500 cc	20	B7
8408.20.23	- - - -	Dung tích xi lanh trên 3.500 cc	5	B7

Mã hàng (HS 2012)	Mô tả hàng hóa		Mức thuế cơ sở (%)	Danh mục
8408.20.93	- - -	Dùng cho xe thuộc phân nhóm 8701.10	25	B7
8408.20.94	- - - -	Dung tích xi lanh không quá 2.000 cc	20	B7
8408.20.95	- - - -	Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 3.500 cc	20	B7
8408.20.96	- - - -	Dung tích xi lanh trên 3.500 cc	15	B7
8408.90.10	- -	Công suất không quá 18,65 kW	22	B10
8408.90.50	- -	Công suất trên 100 kW	3	B7
8408.90.91	- - -	Dùng cho máy thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30	10	B10
8408.90.99	- - -	Loại khác	10	B10
8409.10.00	-	Dùng cho động cơ phương tiện bay	0	A
8409.91.11	- - - -	Chế hòa khí và bộ phận của chúng	10	B7
8409.91.12	- - - -	Thân động cơ	10	B7
8409.91.13	- - - -	Ống xi lanh, có đường kính trong từ 50 mm trở lên, nhưng không quá 155 mm	10	B7
8409.91.14	- - - -	Ống xi lanh khác	10	B7
8409.91.15	- - - -	Quy lát và nắp quy lát	10	B7
8409.91.16	- - - -	Piston, có đường kính ngoài từ 50 mm trở lên, nhưng không quá 155 mm	10	B7
8409.91.17	- - - -	Piston khác	10	B7
8409.91.18	- - - -	Bạc piston và chốt piston	10	B7
8409.91.19	- - - -	Loại khác	10	B7
8409.91.21	- - - -	Chế hòa khí và bộ phận của chúng	10	B7
8409.91.22	- - - -	Thân động cơ	10	B7
8409.91.23	- - - -	Ống xi lanh, có đường kính trong từ 50 mm trở lên, nhưng không quá 155 mm	10	B7
8409.91.24	- - - -	Ống xi lanh khác	10	B7
8409.91.25	- - - -	Quy lát và nắp quy lát	10	B7
8409.91.26	- - - -	Piston, có đường kính ngoài từ 50 mm trở lên, nhưng không quá 155 mm	10	B7
8409.91.27	- - - -	Piston khác	10	B7
8409.91.28	- - - -	Bạc piston và chốt piston	10	B7
8409.91.29	- - - -	Loại khác	10	B7

Mã hàng (HS 2012)	Mô tả hàng hóa	Mức thuế cơ sở (%)	Danh mục
8409.91.31	- - - - Chế hòa khí và bộ phận của chúng	27	B7
8409.91.32	- - - - Thân động cơ; hộp trục khuỷu	27	B7
8409.91.34	- - - - Ống xi lanh	27	B7
8409.91.35	- - - - Quy lát và nắp quy lát	27	B7
8409.91.37	- - - - Piston	27	B7
8409.91.38	- - - - Bạc piston và chốt piston	27	B7
8409.91.39	- - - - Loại khác	27	B7
8409.91.41	- - - - Chế hòa khí và bộ phận của chúng	10	B7
8409.91.42	- - - - Thân động cơ; hộp trục khuỷu	10	B7
8409.91.43	- - - - Ống xi lanh, có đường kính trong từ 50 mm trở lên, nhưng không quá 155 mm	10	B7
8409.91.44	- - - - Ống xi lanh khác	10	B7
8409.91.45	- - - - Quy lát và nắp quy lát	10	B7
8409.91.46	- - - - Piston, có đường kính ngoài từ 50 mm trở lên, nhưng không quá 155 mm	10	B7
8409.91.47	- - - - Piston khác	10	B7
8409.91.48	- - - - Bạc piston và chốt piston	10	B7
8409.91.49	- - - - Loại khác	10	B7
8409.91.51	- - - - - Thân động cơ; hộp trục khuỷu	15	B7
8409.91.52	- - - - - Ống xi lanh, có đường kính trong từ 50 mm trở lên, nhưng không quá 155 mm	15	B7
8409.91.53	- - - - - Ống xi lanh khác	15	B7
8409.91.54	- - - - - Piston, có đường kính ngoài từ 50 mm trở lên, nhưng không quá 155 mm	15	B7
8409.91.55	- - - - - Piston khác	15	B7
8409.91.59	- - - - - Loại khác	15	B7
8409.91.61	- - - - - Thân động cơ; hộp trục khuỷu	3	B7
8409.91.62	- - - - - Ống xi lanh, có đường kính trong từ 50 mm trở lên, nhưng không quá 155 mm	3	B7
8409.91.63	- - - - - Ống xi lanh khác	3	B7
8409.91.64	- - - - - Piston, có đường kính ngoài từ 50 mm trở lên, nhưng không quá 155 mm	3	B7

Mã hàng (HS 2012)	Mô tả hàng hóa	Mức thuế cơ sở (%)	Danh mục
8409.91.65	- - - - - Piston khác	3	B7
8409.91.69	- - - - - Loại khác	3	B7
8409.91.71	- - - - Chế hòa khí và bộ phận của chúng	10	B7
8409.91.72	- - - - Thân động cơ	10	B7
8409.91.73	- - - - Ống xi lanh, có đường kính trong từ 50 mm trở lên, nhưng không quá 155 mm	10	B7
8409.91.74	- - - - Ống xi lanh khác	10	B7
8409.91.75	- - - - Quy lát và nắp quy lát	10	B7
8409.91.76	- - - - Piston, có đường kính ngoài từ 50 mm trở lên, nhưng không quá 155 mm	10	B7
8409.91.77	- - - - Piston khác	10	B7
8409.91.78	- - - - Bạc piston và chốt piston	10	B7
8409.91.79	- - - - Loại khác	10	B7
8409.99.11	- - - - Chế hòa khí và bộ phận của chúng	10	B7
8409.99.12	- - - - Thân động cơ	10	B7
8409.99.13	- - - - Ống xi lanh, có đường kính trong từ 50 mm trở lên, nhưng không quá 155 mm	10	B7
8409.99.14	- - - - Ống xi lanh khác	10	B7
8409.99.15	- - - - Quy lát và nắp quy lát	10	B7
8409.99.16	- - - - Piston, có đường kính ngoài từ 50 mm trở lên, nhưng không quá 155 mm	10	B7
8409.99.17	- - - - Piston khác	10	B7
8409.99.18	- - - - Bạc piston và chốt piston	10	B7
8409.99.19	- - - - Loại khác	10	B7
8409.99.21	- - - - Chế hòa khí và bộ phận của chúng	10	B7
8409.99.22	- - - - Thân động cơ	10	B7
8409.99.23	- - - - Ống xi lanh, có đường kính trong từ 50 mm trở lên, nhưng không quá 155 mm	10	B7
8409.99.24	- - - - Ống xi lanh khác	10	B7
8409.99.25	- - - - Quy lát và nắp quy lát	10	B7
8409.99.26	- - - - Piston, có đường kính ngoài từ 50 mm trở lên, nhưng không quá 155 mm	10	B7

Mã hàng (HS 2012)	Mô tả hàng hóa	Mức thuế cơ sở (%)	Danh mục
8409.99.27	- - - - Piston khác	10	B7
8409.99.28	- - - - Bạc piston và chốt piston	10	B7
8409.99.29	- - - - Loại khác	10	B7
8409.99.31	- - - - Chế hòa khí và bộ phận của chúng	15	B7
8409.99.32	- - - - Thân động cơ; hộp trục khuỷu	15	B7
8409.99.33	- - - - Ống xi lanh	15	B7
8409.99.34	- - - - Quy lát và nắp quy lát	15	B7
8409.99.35	- - - - Piston	15	B7
8409.99.36	- - - - Bạc piston và chốt piston	15	B7
8409.99.39	- - - - Loại khác	15	B7
8409.99.41	- - - - Chế hòa khí và bộ phận của chúng	10	B7
8409.99.42	- - - - Thân động cơ; hộp trục khuỷu	10	B7
8409.99.43	- - - - Ống xi lanh, có đường kính trong từ 50 mm trở lên, nhưng không quá 155 mm	10	B7
8409.99.44	- - - - Ống xi lanh khác	10	B7
8409.99.45	- - - - Quy lát và nắp quy lát	10	B7
8409.99.46	- - - - Piston, có đường kính ngoài từ 50 mm trở lên, nhưng không quá 155 mm	10	B7
8409.99.47	- - - - Piston khác	10	B7
8409.99.48	- - - - Bạc piston và chốt piston	10	B7
8409.99.49	- - - - Loại khác	10	B7
8409.99.51	- - - - - Thân động cơ; hộp trục khuỷu	10	B7
8409.99.52	- - - - - Ống xi lanh, có đường kính trong từ 50 mm trở lên, nhưng không quá 155 mm	10	B7
8409.99.53	- - - - - Ống xi lanh khác	10	B7
8409.99.54	- - - - - Piston, có đường kính ngoài từ 50 mm trở lên, nhưng không quá 155 mm	10	B7
8409.99.55	- - - - - Piston khác	10	B7
8409.99.59	- - - - - Loại khác	10	B7
8409.99.61	- - - - - Thân động cơ; hộp trục khuỷu	3	B7
8409.99.62	- - - - - Ống xi lanh, có đường kính trong từ 50 mm trở lên, nhưng không quá 155 mm	3	B7

Mã hàng (HS 2012)	Mô tả hàng hóa	Mức thuế cơ sở (%)	Danh mục
8409.99.63	- - - - - Ống xi lanh khác	3	B7
8409.99.64	- - - - - Piston, có đường kính ngoài từ 50 mm trở lên, nhưng không quá 155 mm	3	B7
8409.99.65	- - - - - Piston khác	3	B7
8409.99.69	- - - - - Loại khác	3	B7
8409.99.71	- - - - Chế hòa khí và bộ phận của chúng	10	B7
8409.99.72	- - - - Thân động cơ	10	B7
8409.99.73	- - - - Ống xi lanh, có đường kính trong từ 50 mm trở lên, nhưng không quá 155 mm	10	B7
8409.99.74	- - - - Ống xi lanh khác	10	B7
8409.99.75	- - - - Quy lát và nắp quy lát	10	B7
8409.99.76	- - - - Piston, có đường kính ngoài từ 50 mm trở lên, nhưng không quá 155 mm	10	B7
8409.99.77	- - - - Piston khác	10	B7
8409.99.78	- - - - Bạc piston và chốt piston	10	B7
8409.99.79	- - - - Loại khác	10	B7
8410.11.00	- - Công suất không quá 1.000 kW	0	A
8410.12.00	- - Công suất trên 1.000 kW nhưng không quá 10.000 kW	0	A
8410.13.00	- - Công suất trên 10.000 kW	0	A
8410.90.00	- Bộ phận, kể cả bộ điều chỉnh	0	A
8411.11.00	- - Có lực đẩy không quá 25 kN	0	A
8411.12.00	- - Có lực đẩy trên 25 kN	0	A
8411.21.00	- - Công suất không quá 1.100 kW	0	A
8411.22.00	- - Công suất trên 1.100 kW	0	A
8411.81.00	- - Công suất không quá 5.000 kW	0	A
8411.82.00	- - Công suất trên 5.000 kW	0	A
8411.91.00	- - Của tua bin phản lực hoặc tua bin cánh quạt	0	A
8411.99.00	- - Loại khác	0	A
8412.10.00	- Động cơ phản lực trừ tua bin phản lực	0	A
8412.21.00	- - Chuyển động tịnh tiến (xi lanh)	0	A
8412.29.00	- - Loại khác	0	A

Mã hàng (HS 2012)	Mô tả hàng hóa		Mức thuế cơ sở (%)	Danh mục
8412.31.00	- -	Chuyển động tịnh tiến (xi lanh)	0	A
8412.39.00	- -	Loại khác	0	A
8412.80.00	-	Loại khác	0	A
8412.90.10	- -	Của động cơ thuộc phân nhóm 8412.10	0	A
8412.90.90	- -	Loại khác	0	A
8413.11.00	- -	Bơm phân phối nhiên liệu hoặc dầu bôi trơn, loại dùng cho trạm đổ xăng hoặc cho gara	3	A
8413.19.00	- -	Loại khác	3	A
8413.20.10	- -	Bơm nước	20	B5
8413.20.90	- -	Loại khác	20	B5
8413.30.12	- - -	Bơm nước hoặc bơm nhiên liệu, loại sử dụng cho động cơ của xe thuộc nhóm 87.02, 87.03 hoặc 87.04	3	A
8413.30.19	- - -	Loại khác	3	A
8413.30.21	- - -	Bơm nước hoặc bơm nhiên liệu, loại sử dụng cho động cơ của xe thuộc nhóm 87.02, 87.03 hoặc 87.04	3	A
8413.30.29	- - -	Loại khác	3	A
8413.30.92	- - -	Bơm nước hoặc bơm nhiên liệu, loại sử dụng cho động cơ của xe thuộc nhóm 87.02, 87.03 hoặc 87.04	3	A
8413.30.99	- - -	Loại khác	3	A
8413.40.00	-	Bơm bê tông	0	A
8413.50.30	- -	Bơm nước, với công suất không quá 8.000 m^3/h	10	B5
8413.50.40	- -	Bơm nước, với công suất trên 8.000 m^3/h nhưng không quá 13.000 m^3/h	10	B5
8413.50.90	- -	Loại khác	0	A
8413.60.30	- -	Bơm nước, với công suất không quá 8.000 m^3/h	10	B5
8413.60.40	- -	Bơm nước, với công suất trên 8.000 m^3/h nhưng không quá 13.000 m^3/h	10	B5
8413.60.90	- -	Loại khác	0	A
8413.70.11	- - -	Với đường kính cửa hút không quá 200 mm	20	B5
8413.70.19	- - -	Loại khác	20	B5

Mã hàng (HS 2012)	Mô tả hàng hóa		Mức thuế cơ sở (%)	Danh mục
8413.70.31	- - -	Với đường kính cửa hút không quá 200 mm	10	B5
8413.70.39	- - -	Loại khác	10	B5
8413.70.41	- - -	Với đường kính cửa hút không quá 200 mm	10	B5
8413.70.49	- - -	Loại khác	10	B5
8413.70.51	- - -	Với đường kính cửa hút không quá 200 mm	10	B5
8413.70.59	- - -	Loại khác	10	B5
8413.70.91	- - -	Với đường kính cửa hút không quá 200 mm	0	A
8413.70.99	- - -	Loại khác	0	A
8413.81.11	- - -	Bơm nước, với công suất không quá 8.000 m^3/h	10	B5
8413.81.12	- - -	Bơm nước, với công suất trên 8.000 m^3/h nhưng không quá 13.000 m^3/h	10	B5
8413.81.19	- - -	Loại khác	0	A
8413.82.00	- -	Máy đẩy chất lỏng	0	A
8413.91.10	- - -	Của bơm thuộc phân nhóm 8413.20.10	5	B3
8413.91.20	- - -	Của bơm thuộc phân nhóm 8413.20.90	5	B3
8413.91.30	- - -	Của bơm thuộc phân nhóm 8413.70.11 và 8413.70.19	5	B3
8413.91.40	- - -	Của bơm ly tâm khác	5	B3
8413.91.90	- - -	Của bơm khác	0	A
8413.92.00	- -	Của máy đẩy chất lỏng	0	A
8414.10.00	-	Bơm chân không	10	B5
8414.20.10	- -	Bơm xe đạp	20	B5
8414.20.90	- -	Loại khác	20	B5
8414.30.20	- -	Dùng cho máy điều hòa xe ô tô	5	B7
8414.30.30	- -	Loại khác, dạng kín dùng cho máy điều hòa không khí	0	A
8414.30.40	- -	Loại khác, có công suất trên 21,10 kW, hoặc có dung tích công tác trên một chu kỳ từ 220 cc trở lên	0	A
8414.30.90	- -	Loại khác	0	A
8414.40.00	-	Máy nén không khí lắp trên khung có bánh xe di chuyển	5	B5

Mã hàng (HS 2012)	Mô tả hàng hóa		Mức thuế cơ sở (%)	Danh mục
8414.51.10	- - -	Quạt bàn và quạt dạng hộp	30	B5
8414.51.91	- - - -	Có lưới bảo vệ	25	B5
8414.51.99	- - - -	Loại khác	25	B5
8414.59.20	- - - -	Quạt gió phòng nổ, loại sử dụng trong hầm lò	5	B5
8414.59.30	- - - -	Máy thổi khí	15	B5
8414.59.41	- - - - -	Có lưới bảo vệ	15	B5
8414.59.49	- - - - -	Loại khác	15	B5
8414.59.50	- - - -	Máy thổi khí	10	B5
8414.59.91	- - - - -	Có lưới bảo vệ	10	B5
8414.59.99	- - - - -	Loại khác	10	B5
8414.60.11	- - -	Tủ hút, lọc không khí sử dụng trong phòng thí nghiệm	15	B5
8414.60.19	- - -	Loại khác	15	B5
8414.60.91	- - -	Phù hợp dùng trong công nghiệp	15	B5
8414.60.99	- - -	Loại khác	15	B5
8414.80.13	- - - -	Tủ hút, lọc không khí sử dụng trong phòng thí nghiệm	5	B5
8414.80.14	- - - -	Loại khác	5	B5
8414.80.15	- - -	Chưa lắp với bộ phận lọc, sử dụng trong công nghiệp	5	B5
8414.80.19	- - -	Chưa lắp với bộ phận lọc, trừ loại sử dụng trong công nghiệp	5	B5
8414.80.30	- -	Thiết bị tạo gió có cơ cấu piston dịch chuyển tự do dùng cho tua bin khí	5	B5
8414.80.41	- - -	Modun nén khí sử dụng trong khoan dầu mỏ	5	B5
8414.80.49	- - -	Loại khác	5	B5
8414.80.50	- -	Máy bơm không khí	5	B5
8414.80.90	- -	Loại khác	5	B5
8414.90.13	- - -	Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8414.10	0	A
8414.90.14	- - -	Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8414.20	10	B5
8414.90.15	- - -	Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8414.30	0	A
8414.90.16	- - -	Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8414.40	0	A
8414.90.19	- - -	Loại khác	0	A

Mã hàng (HS 2012)	Mô tả hàng hóa		Mức thuế cơ sở (%)	Danh mục
8414.90.21	- - -	Của loại quạt dùng cho các mặt hàng thuộc nhóm 84.15, 84.18, 85.09 hoặc 85.16	5	B5
8414.90.29	- - -	Loại khác	17	B5
8414.90.31	- - -	Của các mặt hàng thuộc phân nhóm 8414.60	10	B5
8414.90.32	- - -	Của các mặt hàng thuộc phân nhóm 8414.80	0	A
8415.10.10	- -	Công suất không quá 26,38 kW	30	B5
8415.10.90	- -	Loại khác	20	B5
8415.20.10	- -	Công suất không quá 26,38 kW	25	B5
8415.20.90	- -	Loại khác	17	B5
8415.81.11	- - - -	Công suất không quá 21,10 kW	0	A
8415.81.12	- - - -	Công suất trên 21,10 kW và có tốc độ dòng không khí đi qua mỗi dàn bay hơi trên 67,96 m^3/phút	0	A
8415.81.19	- - - -	Loại khác	0	A
8415.81.21	- - - -	Công suất không quá 26,38 kW	25	B5
8415.81.29	- - - -	Loại khác	17	B5
8415.81.31	- - - -	Công suất không quá 26,38 kW	25	B5
8415.81.39	- - - -	Loại khác	17	B5
8415.81.91	- - - -	Công suất trên 21,10 kW và có tốc độ dòng không khí đi qua mỗi dàn bay hơi trên 67,96 m^3/phút	17	B5
8415.81.93	- - - - -	Công suất không quá 21,10 kW	25	B5
8415.81.94	- - - - -	Công suất trên 21,10 kW nhưng không quá 26,38 kW	25	B5
8415.81.99	- - - - -	Loại khác	17	B5
8415.82.11	- - - -	Công suất trên 21,10 kW và có tốc độ dòng không khí đi qua mỗi dàn bay hơi trên 67,96 m^3/phút	0	A
8415.82.19	- - - -	Loại khác	0	A
8415.82.21	- - - -	Công suất không quá 26,38 kW	25	B5
8415.82.29	- - - -	Loại khác	15	B5
8415.82.31	- - - -	Công suất không quá 26,38 kW	25	B5
8415.82.39	- - - -	Loại khác	15	B5

Mã hàng (HS 2012)	Mô tả hàng hóa	Mức thuế cơ sở (%)	Danh mục
8415.82.91	- - - - Công suất không quá 26,38 kW	25	B5
8415.82.99	- - - - Loại khác	15	B5
8415.83.11	- - - - Công suất trên 21,10 kW và có tốc độ dòng không khí đi qua mỗi dàn bay hơi trên 67,96 m^3/phút	0	A
8415.83.19	- - - - Loại khác	0	A
8415.83.21	- - - - Công suất không quá 26,38 kW	25	B5
8415.83.29	- - - - Loại khác	17	B5
8415.83.31	- - - - Công suất không quá 26,38 kW	25	B5
8415.83.39	- - - - Loại khác	17	B5
8415.83.91	- - - - Công suất không quá 26,38 kW	25	B5
8415.83.99	- - - - Loại khác	17	B5
8415.90.13	- - - Loại dùng cho phương tiện bay hoặc xe chạy trên đường ray	0	A
8415.90.14	- - - Thiết bị làm bay hơi hoặc ngưng tụ dùng cho máy điều hòa không khí lắp trên xe có động cơ	5	A
8415.90.19	- - - Loại khác	3	A
8415.90.24	- - - - Loại dùng cho phương tiện bay hoặc xe chạy trên đường ray	0	A
8415.90.25	- - - - Loại khác	3	A
8415.90.26	- - - - Loại dùng cho phương tiện bay hoặc xe chạy trên đường ray	0	A
8415.90.29	- - - - Loại khác	3	A
8415.90.34	- - - - Loại dùng cho phương tiện bay hoặc xe chạy trên đường ray	0	A
8415.90.35	- - - - Loại khác	3	A
8415.90.36	- - - - Loại dùng cho phương tiện bay hoặc xe chạy trên đường ray	0	A
8415.90.39	- - - - Loại khác	3	A
8415.90.44	- - - - Loại dùng cho phương tiện bay hoặc xe chạy trên đường ray	0	A
8415.90.45	- - - - Loại khác	3	A

Mã hàng (HS 2012)	Mô tả hàng hóa	Mức thuế cơ sở (%)	Danh mục
8415.90.46	- - - - Loại dùng cho phương tiện bay hoặc xe chạy trên đường ray	0	A
8415.90.49	- - - - Loại khác	3	A
8416.10.00	- Đầu đốt cho lò luyện, nung sử dụng nhiên liệu lỏng	0	A
8416.20.00	- Đầu đốt cho lò luyện, nung khác, kể cả lò luyện, nung dùng nhiên liệu kết hợp	0	A
8416.30.00	- Máy nạp nhiên liệu cơ khí, kể cả ghi lò, bộ phận xả tro xỉ và các bộ phận tương tự của chúng	0	A
8416.90.00	- Bộ phận	0	A
8417.10.00	- Lò luyện, nung và lò dùng để nung, nấu chảy hoặc xử lý nhiệt các loại quặng, quặng pirit hoặc kim loại	0	A
8417.20.00	- Lò nướng bánh, kể cả lò nướng bánh quy	10	B3
8417.80.00	- Loại khác	0	A
8417.90.00	- Bộ phận	0	A
8418.10.10	- - Loại sử dụng trong gia đình	25	B5
8418.10.90	- - Loại khác	3	A
8418.21.00	- - Loại sử dụng máy nén	25	B5
8418.29.00	- - Loại khác	35	B5
8418.30.10	- - Dung tích không quá 200 lít	20	B5
8418.30.90	- - Loại khác	20	B5
8418.40.10	- - Dung tích không quá 200 lít	20	B5
8418.40.90	- - Loại khác	20	B5
8418.50.11	- - - Phù hợp dùng trong y tế, phẫu thuật hoặc phòng thí nghiệm	5	B5
8418.50.19	- - - Loại khác	12	B5
8418.50.91	- - - Phù hợp dùng trong y tế, phẫu thuật hoặc phòng thí nghiệm	5	B5
8418.50.99	- - - Loại khác	20	B5
8418.61.00	- - Bơm nhiệt trừ loại máy điều hòa không khí của nhóm 84.15	10	B5
8418.69.10	- - - Thiết bị làm lạnh đồ uống	10	B5

Mã hàng (HS 2012)	Mô tả hàng hóa		Mức thuế cơ sở (%)	Danh mục
8418.69.30	- - -	Thiết bị làm lạnh nước uống	10	B5
8418.69.41	- - - -	Dùng cho máy điều hòa không khí	10	B5
8418.69.49	- - - -	Loại khác	10	B5
8418.69.50	- - -	Thiết bị sản xuất đá vảy	3	A
8418.69.90	- - -	Loại khác	10	B5
8418.91.00	- -	Có kiểu dáng nội thất được thiết kế để lắp đặt thiết bị làm lạnh hoặc kết đông	3	A
8418.99.10	- - -	Thiết bị làm bay hơi hoặc ngưng tụ	0	A
8418.99.40	- - -	Panel nhôm cán - ghép dùng cho hàng hóa thuộc phân nhóm 8418.10.10, 8418.21.00 hoặc 8418.29.00	0	A
8418.99.90	- - -	Loại khác	0	A
8419.11.10	- - -	Loại sử dụng trong gia đình	10	B5
8419.11.90	- - -	Loại khác	10	B5
8419.19.10	- - -	Loại sử dụng trong gia đình	10	B5
8419.19.90	- - -	Loại khác	10	B5
8419.20.00	-	Thiết bị khử trùng trong y tế, phẫu thuật hoặc phòng thí nghiệm	0	A
8419.31.10	- - -	Hoạt động bằng điện	0	A
8419.31.20	- - -	Không hoạt động bằng điện	0	A
8419.32.10	- - -	Hoạt động bằng điện	0	A
8419.32.20	- - -	Không hoạt động bằng điện	0	A
8419.39.11	- - - -	Máy xử lý vật liệu bằng quá trình nung nóng, để sản xuất tấm mạch in, tấm mạch dây in hoặc tấm mạch in đã lắp ráp	0	A
8419.39.19	- - - -	Loại khác	0	A
8419.39.20	- - -	Không hoạt động bằng điện	0	A
8419.40.10	- -	Hoạt động bằng điện	0	A
8419.40.20	- -	Không hoạt động bằng điện	0	A
8419.50.10	- -	Tháp làm mát	3	A
8419.50.90	- -	Loại khác	3	A
8419.60.10	- -	Hoạt động bằng điện	0	A
8419.60.20	- -	Không hoạt động bằng điện	0	A

Mã hàng (HS 2012)	Mô tả hàng hóa		Mức thuế cơ sở (%)	Danh mục
8419.81.10	- - -	Hoạt động bằng điện	15	B5
8419.81.20	- - -	Không hoạt động bằng điện	15	B5
8419.89.13	- - - -	Máy xử lý vật liệu bằng quá trình gia nhiệt, để sản xuất tấm mạch in, tấm mạch dây in hoặc tấm mạch in đã lắp ráp	0	A
8419.89.19	- - - -	Loại khác	0	A
8419.89.20	- - -	Không hoạt động bằng điện	0	A
8419.90.12	- - -	Của máy xử lý vật liệu bằng quá trình gia nhiệt, để sản xuất tấm mạch in, tấm mạch dây in hoặc tấm mạch in đã lắp ráp	0	A
8419.90.13	- - -	Vỏ của tháp làm mát	0	A
8419.90.19	- - -	Loại khác	0	A
8419.90.21	- - -	Loại sử dụng trong gia đình	0	A
8419.90.29	- - -	Loại khác	0	A
8420.10.10	- -	Thiết bị có ứng dụng phim khô hay dung dịch cảm quang, lớp cảm quang, bột hàn nhão, vật liệu hàn hoặc vật liệu kết dính phủ lên các đế của tấm mạch in hoặc tấm mạch dây in hoặc các linh kiện của chúng	0	A
8420.10.20	- -	Máy là hoặc máy vắt phù hợp sử dụng cho gia đình	5	B5
8420.10.90	- -	Loại khác	0	A
8420.91.10	- - -	Bộ phận của thiết bị có ứng dụng phim khô hay dung dịch cảm quang, lớp cảm quang, bột hàn nhão, vật liệu hàn hoặc vật liệu kết dính phủ lên các đế của tấm mạch in hoặc tấm mạch dây in hoặc các linh kiện của chúng	0	A
8420.91.90	- - -	Loại khác	3	A
8420.99.10	- - -	Bộ phận của thiết bị có ứng dụng phim khô hay dung dịch cảm quang, lớp cảm quang, bột hàn nhão, vật liệu hàn hoặc vật liệu kết dính phủ lên các đế của tấm mạch in hoặc tấm mạch dây in hoặc các linh kiện của chúng	0	A
8420.99.90	- - -	Loại khác	3	A

Mã hàng (HS 2012)	Mô tả hàng hóa		Mức thuế cơ sở (%)	Danh mục
8421.11.00	- -	Máy tách kem	10	B5
8421.12.00	- -	Máy làm khô quần áo	18	B5
8421.19.10	- - -	Loại sử dụng sản xuất đường	5	B5
8421.19.90	- - -	Loại khác	5	B5
8421.21.11	- - - -	Máy và thiết bị lọc sử dụng trong gia đình	10	B5
8421.21.19	- - - -	Loại khác	10	B5
8421.21.22	- - - -	Hoạt động bằng điện	5	B5
8421.21.23	- - - -	Không hoạt động bằng điện	10	B5
8421.22.30	- - -	Hoạt động bằng điện, công suất trên 500 lít/giờ	15	B5
8421.22.90	- - -	Loại khác	10	B5
8421.23.11	- - - -	Bộ lọc dầu	0	A
8421.23.19	- - - -	Loại khác	0	A
8421.23.21	- - - -	Bộ lọc dầu	15	B5
8421.23.29	- - - -	Loại khác	15	B5
8421.23.91	- - - -	Bộ lọc dầu	0	A
8421.23.99	- - - -	Loại khác	0	A
8421.29.10	- - -	Loại phù hợp sử dụng trong y tế, phẫu thuật hoặc phòng thí nghiệm	0	A
8421.29.20	- - -	Loại sử dụng trong sản xuất đường	0	A
8421.29.30	- - -	Loại sử dụng trong hoạt động khoan dầu	0	A
8421.29.40	- - -	Loại khác, bộ lọc xăng	0	A
8421.29.50	- - -	Loại khác, bộ lọc dầu	0	A
8421.29.90	- - -	Loại khác	0	A
8421.31.10	- - -	Dùng cho các máy thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30	0	A
8421.31.20	- - -	Dùng cho xe có động cơ thuộc Chương 87	10	B7
8421.31.90	- - -	Loại khác	0	A
8421.39.20	- - -	Máy lọc không khí	0	A
8421.39.90	- - -	Loại khác	0	A
8421.91.10	- - -	Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8421.12.00	0	A
8421.91.20	- - -	Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8421.19.10	0	A
8421.91.90	- - -	Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8421.11.00 hoặc 8421.19.90	0	A

Mã hàng (HS 2012)	Mô tả hàng hóa		Mức thuế cơ sở (%)	Danh mục
8421.99.20	- - -	Lõi lọc của thiết bị lọc thuộc phân nhóm 8421.23	0	A
8421.99.30	- - -	Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8421.31	0	A
8421.99.91	- - - -	Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8421.29.20	0	A
8421.99.94	- - - -	Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8421.21.11	0	A
8421.99.95	- - - -	Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8421.23.11, 8421.23.19, 8421.23.91 hoặc 8421.23.99	0	A
8421.99.99	- - - -	Loại khác	0	A
8422.11.00	- -	Loại sử dụng trong gia đình	20	B5
8422.19.00	- -	Loại khác	15	B5
8422.20.00	-	Máy làm sạch hay làm khô chai lọ hoặc các loại đồ chứa khác	5	B5
8422.30.00	-	Máy rót, đóng kín, đóng nắp, làm kín hoặc dán nhãn vào các chai, lon, hộp, túi hoặc đồ chứa khác; máy bọc chai, lọ, ống và các đồ chứa tương tự; máy nạp ga cho đồ uống	0	A
8422.40.00	-	Máy đóng gói khác hoặc bao gói khác (kể cả máy bọc màng co nhiệt)	0	A
8422.90.10	- -	Của các máy thuộc phân nhóm 8422.11	5	B5
8422.90.90	- -	Loại khác	0	A
8423.10.10	- -	Hoạt động bằng điện	20	B5
8423.10.20	- -	Không hoạt động bằng điện	20	B5
8423.20.10	- -	Hoạt động bằng điện	0	A
8423.20.20	- -	Không hoạt động bằng điện	0	A
8423.30.10	- -	Hoạt động bằng điện	0	A
8423.30.20	- -	Không hoạt động bằng điện	0	A
8423.81.10	- - -	Hoạt động bằng điện	20	B5
8423.81.20	- - -	Không hoạt động bằng điện	20	B5
8423.82.11	- - - -	Có khả năng cân tối đa không quá 1.000 kg	7	B5
8423.82.19	- - - -	Loại khác	3	A
8423.82.21	- - - -	Có khả năng cân tối đa không quá 1.000 kg	15	B5
8423.82.29	- - - -	Loại khác	3	A
8423.89.10	- - -	Hoạt động bằng điện	3	A

Mã hàng (HS 2012)	Mô tả hàng hóa		Mức thuế cơ sở (%)	Danh mục
8423.89.20	- - -	Không hoạt động bằng điện	3	A
8423.90.10	- -	Quả cân	15	B5
8423.90.21	- - -	Của máy hoạt động bằng điện	5	B5
8423.90.29	- - -	Của máy không hoạt động bằng điện	5	B5
8424.10.10	- -	Loại sử dụng cho phương tiện bay	0	A
8424.10.90	- -	Loại khác	0	A
8424.20.11	- - -	Dùng trong nông nghiệp hoặc làm vườn	0	A
8424.20.19	- - -	Loại khác	0	A
8424.20.21	- - -	Dùng trong nông nghiệp hoặc làm vườn	0	A
8424.20.29	- - -	Loại khác	0	A
8424.30.00	-	Máy phun bắn hơi nước hoặc cát và các loại máy bắn tia tương tự	0	A
8424.81.10	- - -	Hệ thống tưới kiểu nhỏ giọt	0	A
8424.81.30	- - -	Thiết bị phun thuốc trừ sâu hoạt động bằng tay	15	B5
8424.81.40	- - -	Loại khác, không hoạt động bằng điện	0	A
8424.81.50	- - -	Loại khác, hoạt động bằng điện	0	A
8424.89.10	- - -	Thiết bị phun, xịt điều khiển bằng tay sử dụng trong gia đình có dung tích không quá 3 lít	7	B5
8424.89.20	- - -	Đầu bình phun, xịt có gắn vòi	7	B5
8424.89.40	- - -	Thiết bị gia công ướt, bằng cách phun bắn, phun rải hoặc phun áp lực các dung dịch hóa học hoặc điện hóa lên các đế của các tấm mạch in hoặc tấm mạch dây in; thiết bị tạo vết của các chất lỏng, bột hàn nhão, bi hàn, vật liệu hàn hoặc chất bịt kín lên tấm mạch in, tấm mạch dây in hoặc linh kiện của chúng; thiết bị có ứng dụng phim khô hoặc dung dịch cản quang, lớp cảm quang, bột hàn nhão, vật liệu hàn hoặc vật liệu kết dính lên các đế của tấm mạch in, tấm mạch dây in hoặc linh kiện của chúng	0	A
8424.89.50	- - -	Loại khác, hoạt động bằng điện	0	A
8424.89.90	- - -	Loại khác, không hoạt động bằng điện	0	A

Mã hàng (HS 2012)	Mô tả hàng hóa		Mức thuế cơ sở (%)	Danh mục
8424.90.10	- -	Của bình dập lửa	0	A
8424.90.21	- - - -	Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8424.20.11	0	A
8424.90.23	- - - -	Loại khác	0	A
8424.90.24	- - - -	Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8424.20.21	0	A
8424.90.29	- - - -	Loại khác	0	A
8424.90.30	- -	Của máy phun bắn hơi nước hoặc cát và các loại máy bắn tia tương tự	0	A
8424.90.93	- - -	Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8424.81.10	0	A
8424.90.94	- - -	Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8424.81.30 hoặc 8424.81.40	0	A
8424.90.95	- - -	Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8424.81.50	0	A
8424.90.99	- - -	Loại khác	0	A
8425.11.00	- -	Loại chạy bằng động cơ điện	0	A
8425.19.00	- -	Loại khác	0	A
8425.31.00	- -	Loại chạy bằng động cơ điện	0	A
8425.39.00	- -	Loại khác	0	A
8425.41.00	- -	Hệ thống kích tầng dùng trong ga ra	0	A
8425.42.10	- - -	Kích nâng dùng cho cơ cấu tự đổ của xe tải	0	A
8425.42.90	- - -	Loại khác	0	A
8425.49.10	- - -	Hoạt động bằng điện	0	A
8425.49.20	- - -	Không hoạt động bằng điện	0	A
8426.11.00	- -	Cần trục cầu di chuyển trên đế cố định	5	B5
8426.12.00	- -	Khung nâng di động bằng bánh lốp xe và xe chuyên chở kiểu khung đỡ cột chống	0	A
8426.19.20	- - -	Cầu trục	0	A
8426.19.30	- - -	Cổng trục	0	A
8426.19.90	- - -	Loại khác	0	A
8426.20.00	-	Cần trục tháp	0	A
8426.30.00	-	Cần trục cổng hoặc cần trục cánh xoay	5	B5
8426.41.00	- -	Chạy bánh lốp	0	A
8426.49.00	- -	Loại khác	0	A

Mã hàng (HS 2012)	Mô tả hàng hóa		Mức thuế cơ sở (%)	Danh mục
8426.91.00	- -	Thiết kế để nâng xe cơ giới đường bộ	0	A
8426.99.00	- -	Loại khác	0	A
8427.10.00	-	Xe tự hành chạy bằng mô tơ điện	0	A
8427.20.00	-	Xe tự hành khác	0	A
8427.90.00	-	Các loại xe khác	0	A
8428.10.10	- -	Thang máy kiểu dân dụng	10	B5
8428.10.21	- - -	Loại sử dụng trong xây dựng	10	B5
8428.10.29	- - -	Loại khác	10	B5
8428.10.90	- -	Tời nâng kiểu gầu nâng (trục tải thùng kíp)	0	A
8428.20.10	- -	Loại sử dụng trong nông nghiệp	5	B5
8428.20.20	- -	Máy tự động để chuyên chở, kẹp giữ và bảo quản tấm mạch in, tấm mạch dây in hoặc tấm mạch in đã lắp ráp	0	A
8428.20.90	- -	Loại khác	5	B5
8428.31.00	- -	Thiết kế chuyên sử dụng dưới lòng đất	5	B5
8428.32.10	- - -	Loại sử dụng trong nông nghiệp	5	B5
8428.32.90	- - -	Loại khác	5	B5
8428.33.10	- - -	Loại sử dụng trong nông nghiệp	5	B5
8428.33.20	- - -	Máy tự động để chuyên chở, kẹp giữ và bảo quản tấm mạch in, tấm mạch dây in hoặc tấm mạch in đã lắp ráp	0	A
8428.33.90	- - -	Loại khác	5	B5
8428.39.10	- - -	Loại sử dụng trong nông nghiệp	5	B5
8428.39.30	- - -	Máy tự động để chuyên chở, kẹp giữ và bảo quản tấm mạch in, tấm mạch dây in hoặc tấm mạch in đã lắp ráp	0	A
8428.39.90	- - -	Loại khác	5	B5
8428.40.00	-	Thang cuốn và băng tải tự động dùng cho người đi bộ	5	B5
8428.60.00	-	Thùng cáp treo, ghế treo, cơ cấu kéo người trượt tuyết lên cao dùng trong môn trượt tuyết; cơ cấu kéo dùng cho đường sắt leo núi	0	A

Mã hàng (HS 2012)	Mô tả hàng hóa		Mức thuế cơ sở (%)	Danh mục
8428.90.20	- -	Máy tự động để chuyên chở, kẹp giữ và bảo quản tấm mạch in, tấm mạch dây in hoặc tấm mạch in đã lắp ráp	0	A
8428.90.30	- -	Thiết bị đẩy xe goòng trong hầm mỏ, thanh ngang xe goòng hoặc đầu máy và các thiết bị giữ xe goòng chạy đường ray tương tự	0	A
8428.90.90	- -	Loại khác	0	A
8429.11.00	- -	Loại bánh xích	0	A
8429.19.00	- -	Loại khác	0	A
8429.20.00	-	Máy san đất	0	A
8429.30.00	-	Máy cạp	0	A
8429.40.30	- -	Máy đầm	0	A
8429.40.40	- -	Xe lu rung, với lực rung của trống không quá 20 tấn tính theo trọng lượng	5	B5
8429.40.50	- -	Các loại xe lu rung khác	0	A
8429.40.90	- -	Loại khác	0	A
8429.51.00	- -	Máy chuyển đất bằng gàu tự xúc lắp phía trước	0	A
8429.52.00	- -	Máy có cơ cấu phần trên quay được 360o	0	A
8429.59.00	- -	Loại khác	0	A
8430.10.00	-	Máy đóng cọc và nhổ cọc	0	A
8430.20.00	-	Máy xới và dọn tuyết	0	A
8430.31.00	- -	Loại tự hành	0	A
8430.39.00	- -	Loại khác	0	A
8430.41.00	- -	Loại tự hành	0	A
8430.49.10	- - -	Bệ dàn khoan và các mảng cấu kiện tích hợp sử dụng trong các công đoạn khoan	0	A
8430.49.90	- - -	Loại khác	0	A
8430.50.00	-	Máy khác, loại tự hành	0	A
8430.61.00	- -	Máy đầm hoặc máy nén	0	A
8430.69.00	- -	Loại khác	0	A
8431.10.13	- - -	Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8425.11.00, 8425.31.00 hoặc 8425.49.10	0	A
8431.10.19	- - -	Loại khác	0	A

Mã hàng (HS 2012)	Mô tả hàng hóa		Mức thuế cơ sở (%)	Danh mục
8431.10.22	- - -	Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8425.19.00, 8425.39.00, 8425.41.00, 8425.42.10 hoặc 8425.42.90	0	A
8431.10.29	- - -	Loại khác	0	A
8431.20.00	-	Của máy móc thuộc nhóm 84.27	0	A
8431.31.10	- - -	Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8428.10.21, 8428.10.29 hoặc 8428.10.90	0	A
8431.31.20	- - -	Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8428.10.10 hoặc 8428.40.00	0	A
8431.39.10	- - -	Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8428.20.10, 8428.32.10, 8428.33.10 hoặc 8428.39.10	0	A
8431.39.20	- - -	Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8428.90	0	A
8431.39.40	- - -	Của máy tự động dùng để chuyên chở, kẹp giữ và bảo quản các tấm mạch in, tấm mạch dây in hoặc tấm mạch in đã lắp ráp	0	A
8431.39.90	- - -	Loại khác	0	A
8431.41.10	- - -	Dùng cho hàng hóa thuộc nhóm 84.26	10	B5
8431.41.90	- - -	Loại khác	10	B5
8431.42.00	- -	Lưỡi của máy ủi đất lưỡi thẳng hoặc máy ủi đất lưỡi nghiêng	10	B5
8431.43.00	- -	Bộ phận của máy khoan hoặc máy đào sâu thuộc phân nhóm 8430.41 hoặc 8430.49	0	A
8431.49.10	- - -	Bộ phận của máy thuộc nhóm 84.26	0	A
8431.49.20	- - -	Lưỡi cắt hoặc mũi lưỡi cắt dùng cho máy cào, máy san hoặc máy cạp	0	A
8431.49.40	- - -	Lưỡi cắt hoặc mũi lưỡi cắt dùng cho máy ủi đất lưỡi thẳng hoặc máy ủi đất lưỡi nghiêng	0	A
8431.49.50	- - -	Của xe lu lăn đường	0	A
8431.49.60	- - -	Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8430.20.00	0	A
8431.49.90	- - -	Loại khác	0	A
8432.10.00	-	Máy cày	20	B5
8432.21.00	- -	Bừa đĩa	20	B5
8432.29.00	- -	Loại khác	20	B5

Mã hàng (HS 2012)	Mô tả hàng hóa		Mức thuế cơ sở (%)	Danh mục
8432.30.00	-	Máy gieo hạt, máy trồng cây và máy cấy	5	B5
8432.40.00	-	Máy rải phân và máy rắc phân	5	B5
8432.80.10	- -	Dùng trong nông nghiệp hoặc làm vườn	5	B5
8432.80.20	- -	Máy cán cho bãi cỏ hoặc cho sân chơi thể thao	5	B5
8432.80.90	- -	Loại khác	5	B5
8432.90.10	- -	Của máy thuộc phân nhóm 8432.80.90	0	A
8432.90.20	- -	Của máy cán cho bãi cỏ hoặc cho sân chơi thể thao	0	A
8432.90.90	- -	Loại khác	0	A
8433.11.00	- -	Chạy bằng động cơ, với chi tiết cắt quay trên mặt phẳng ngang	5	B5
8433.19.10	- - -	Không dùng động cơ	5	B5
8433.19.90	- - -	Loại khác	5	B5
8433.20.00	-	Máy cắt cỏ khác, kể cả các thanh cắt lắp vào máy kéo	5	B5
8433.30.00	-	Máy dọn cỏ khô khác	5	B5
8433.40.00	-	Máy đóng bó, bánh (kiện) rơm hoặc cỏ khô, kể cả máy nâng (thu dọn) các kiện đã được đóng	5	B5
8433.51.00	- -	Máy gặt đập liên hợp	5	B5
8433.52.00	- -	Máy đập khác	5	B5
8433.53.00	- -	Máy thu hoạch sản phẩm củ hoặc rễ	5	B5
8433.59.10	- - -	Máy hái bông và máy tách hạt bông khỏi bông	5	B5
8433.59.90	- - -	Loại khác	5	B5
8433.60.10	- -	Hoạt động bằng điện	0	A
8433.60.20	- -	Không hoạt động bằng điện	0	A
8433.90.10	- -	Các bánh xe, có đường kính (gồm cả lốp) trên 100 mm nhưng không quá 250 mm, với kích thước chiều ngang của bánh xe hoặc lốp lắp trên loại bánh xe đó vượt quá 30 mm	0	A
8433.90.20	- -	Loại khác, của hàng hóa thuộc phân nhóm 8433.11 hoặc 8433.19.90	0	A
8433.90.30	- -	Loại khác, của hàng hóa thuộc phân nhóm 8433.19.10	0	A
8433.90.90	- -	Loại khác	0	A

Mã hàng (HS 2012)	Mô tả hàng hóa		Mức thuế cơ sở (%)	Danh mục
8434.10.10	- -	Hoạt động bằng điện	0	A
8434.10.20	- -	Không hoạt động bằng điện	0	A
8434.20.10	- -	Hoạt động bằng điện	0	A
8434.20.20	- -	Không hoạt động bằng điện	0	A
8434.90.10	- -	Của máy hoạt động bằng điện	0	A
8434.90.20	- -	Của máy không hoạt động bằng điện	0	A
8435.10.10	- -	Hoạt động bằng điện	0	A
8435.10.20	- -	Không hoạt động bằng điện	0	A
8435.90.10	- -	Của máy hoạt động bằng điện	0	A
8435.90.20	- -	Của máy không hoạt động bằng điện	0	A
8436.10.10	- -	Hoạt động bằng điện	20	B5
8436.10.20	- -	Không hoạt động bằng điện	20	B5
8436.21.10	- - -	Hoạt động bằng điện	3	A
8436.21.20	- - -	Không hoạt động bằng điện	3	A
8436.29.10	- - -	Hoạt động bằng điện	3	A
8436.29.20	- - -	Không hoạt động bằng điện	3	A
8436.80.11	- - -	Dùng trong nông nghiệp hoặc làm vườn	3	A
8436.80.19	- - -	Loại khác	3	A
8436.80.21	- - -	Dùng trong nông nghiệp hoặc làm vườn	3	A
8436.80.29	- - -	Loại khác	3	A
8436.91.10	- - -	Của máy và thiết bị hoạt động bằng điện	0	A
8436.91.20	- - -	Của máy và thiết bị không hoạt động bằng điện	0	A
8436.99.11	- - - -	Dùng trong nông nghiệp hoặc làm vườn	0	A
8436.99.19	- - - -	Loại khác	0	A
8436.99.21	- - - -	Dùng trong nông nghiệp hoặc làm vườn	0	A
8436.99.29	- - - -	Loại khác	0	A
8437.10.10	- -	Dùng cho các loại hạt, hoạt động bằng điện; máy sàng sảy hạt và các loại máy làm sạch tương tự, hoạt động bằng điện	5	B5
8437.10.20	- -	Dùng cho các loại hạt, không hoạt động bằng điện; máy sàng sảy hạt và các loại máy làm sạch tương tự, không hoạt động bằng điện	5	B5

Mã hàng (HS 2012)	Mô tả hàng hóa		Mức thuế cơ sở (%)	Danh mục
8437.10.30	- -	Loại khác, hoạt động bằng điện	5	B5
8437.10.40	- -	Loại khác, không hoạt động bằng điện	5	B5
8437.80.10	- -	Máy bóc vỏ trấu và máy xát gạo hình côn, hoạt động bằng điện	20	B5
8437.80.20	- -	Máy bóc vỏ trấu và máy xát gạo hình côn, không hoạt động bằng điện	20	B5
8437.80.30	- -	Máy nghiền cà phê và ngô dạng công nghiệp, hoạt động bằng điện	20	B5
8437.80.40	- -	Máy nghiền cà phê và ngô dạng công nghiệp, không hoạt động bằng điện	20	B5
8437.80.51	- - -	Máy đánh bóng gạo, máy giần, sàng, rây, máy làm sạch cám và máy bóc vỏ	20	B5
8437.80.59	- - -	Loại khác	20	B5
8437.80.61	- - -	Máy đánh bóng gạo, máy giần, sàng, rây, máy làm sạch cám và máy bóc vỏ	20	B5
8437.80.69	- - -	Loại khác	20	B5
8437.90.11	- - -	Của máy thuộc phân nhóm 8437.10	0	A
8437.90.19	- - -	Loại khác	0	A
8437.90.21	- - -	Của máy thuộc phân nhóm 8437.10	0	A
8437.90.29	- - -	Loại khác	0	A
8438.10.10	- -	Hoạt động bằng điện	3	A
8438.10.20	- -	Không hoạt động bằng điện	3	A
8438.20.10	- -	Hoạt động bằng điện	3	A
8438.20.20	- -	Không hoạt động bằng điện	3	A
8438.30.10	- -	Hoạt động bằng điện	3	A
8438.30.20	- -	Không hoạt động bằng điện	3	A
8438.40.00	-	Máy sản xuất bia	3	A
8438.50.10	- -	Hoạt động bằng điện	0	A
8438.50.20	- -	Không hoạt động bằng điện	0	A
8438.60.10	- -	Hoạt động bằng điện	0	A
8438.60.20	- -	Không hoạt động bằng điện	0	A
8438.80.11	- - -	Hoạt động bằng điện	0	A

Mã hàng (HS 2012)	Mô tả hàng hóa	Mức thuế cơ sở (%)	Danh mục
8438.80.12	- - - Không hoạt động bằng điện	0	A
8438.80.91	- - - Hoạt động bằng điện	0	A
8438.80.92	- - - Không hoạt động bằng điện	0	A
8438.90.11	- - - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8438.30.10	0	A
8438.90.12	- - - Của máy xát vỏ cà phê	0	A
8438.90.19	- - - Loại khác	0	A
8438.90.21	- - - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8438.30.20	0	A
8438.90.22	- - - Của máy xát vỏ cà phê	0	A
8438.90.29	- - - Loại khác	0	A
8439.10.00	- Máy chế biến bột giấy từ vật liệu sợi xenlulô	0	A
8439.20.00	- Máy dùng sản xuất giấy hoặc bìa	0	A
8439.30.00	- Máy dùng để hoàn thiện giấy hoặc bìa	0	A
8439.91.00	- - Của máy chế biến bột giấy từ vật liệu sợi xenlulô	0	A
8439.99.00	- - Loại khác	0	A
8440.10.10	- - Hoạt động bằng điện	0	A
8440.10.20	- - Không hoạt động bằng điện	0	A
8440.90.10	- - Của máy hoạt động bằng điện	0	A
8440.90.20	- - Của máy không hoạt động bằng điện	0	A
8441.10.10	- - Hoạt động bằng điện	0	A
8441.10.20	- - Không hoạt động bằng điện	0	A
8441.20.10	- - Hoạt động bằng điện	0	A
8441.20.20	- - Không hoạt động bằng điện	0	A
8441.30.10	- - Hoạt động bằng điện	0	A
8441.30.20	- - Không hoạt động bằng điện	0	A
8441.40.10	- - Hoạt động bằng điện	0	A
8441.40.20	- - Không hoạt động bằng điện	0	A
8441.80.10	- - Hoạt động bằng điện	0	A
8441.80.20	- - Không hoạt động bằng điện	0	A
8441.90.10	- - Của máy hoạt động bằng điện	0	A
8441.90.20	- - Của máy không hoạt động bằng điện	0	A

Mã hàng (HS 2012)	Mô tả hàng hóa		Mức thuế cơ sở (%)	Danh mục
8442.30.10	- -	Hoạt động bằng điện	0	A
8442.30.20	- -	Không hoạt động bằng điện	0	A
8442.40.10	- -	Của máy, thiết bị hoặc dụng cụ hoạt động bằng điện	0	A
8442.40.20	- -	Của máy, thiết bị hoặc dụng cụ không hoạt động bằng điện	0	A
8442.50.00	-	Khuôn in (bát chữ), trục lăn và các bộ phận in khác; khuôn in, trục lăn và đá in ly tô, được chuẩn bị cho các mục đích in (ví dụ, đã được làm phẳng, nổi vân hạt hoặc đánh bóng)	0	A
8443.11.00	- -	Máy in offset, in cuộn	0	A
8443.12.00	- -	Máy in offset, in theo tờ, loại sử dụng trong văn phòng (sử dụng giấy với kích thước giấy ở dạng không gấp một chiều không quá 22 cm và chiều kia không quá 36 cm)	0	A
8443.13.00	- -	Máy in offset khác	0	A
8443.14.00	- -	Máy in nổi, in cuộn, trừ loại máy in nổi bằng khuôn mềm	0	A
8443.15.00	- -	Máy in nổi, trừ loại in cuộn, trừ loại máy in nổi bằng khuôn mềm	0	A
8443.16.00	- -	Máy in nổi bằng khuôn mềm (Flexographic printing machinery)	0	A
8443.17.00	- -	Máy in ảnh trên bản kẽm	0	A
8443.19.00	- -	Loại khác	0	A
8443.31.10	- - -	Máy in-copy, in bằng công nghệ in phun	0	A
8443.31.20	- - -	Máy in-copy, in bằng công nghệ laser	0	A
8443.31.30	- - -	Máy in-copy-fax kết hợp	0	A
8443.31.90	- - -	Loại khác	0	A
8443.32.10	- - -	Máy in kim	0	A
8443.32.20	- - -	Máy in phun	0	A
8443.32.30	- - -	Máy in laser	0	A
8443.32.40	- - -	Máy fax	0	A

Mã hàng (HS 2012)	Mô tả hàng hóa		Mức thuế cơ sở (%)	Danh mục
8443.32.50	- - -	Máy in kiểu lưới dùng để sản xuất các tấm mạch in hoặc tấm mạch dây in	0	A
8443.32.60	- - -	Máy vẽ (Plotters)	0	A
8443.32.90	- - -	Loại khác	0	A
8443.39.11	- - - -	Loại màu	0	A
8443.39.19	- - - -	Loại khác	0	A
8443.39.20	- - -	Máy photocopy tĩnh điện, hoạt động bằng cách tái tạo hình ảnh gốc lên bản sao thông qua bước trung gian (quá trình tái tạo gián tiếp)	7	B5
8443.39.30	- - -	Máy photocopy khác kết hợp hệ thống quang học	0	A
8443.39.40	- - -	Máy in phun	5	B5
8443.39.90	- - -	Loại khác	5	B5
8443.91.00	- -	Bộ phận và phụ kiện của máy in sử dụng các bộ phận in như khuôn in (bát chữ), trục lăn và các bộ phận in khác của nhóm 84.42	0	A
8443.99.10	- - -	Của máy in kiểu lưới dùng để sản xuất tấm mạch in hay tấm mạch dây in	0	A
8443.99.20	- - -	Hộp mực in đã có mực in	0	A
8443.99.30	- - -	Bộ phận cung cấp và phân loại giấy	0	A
8443.99.90	- - -	Loại khác	0	A
8444.00.10	-	Hoạt động bằng điện	0	A
8444.00.20	-	Không hoạt động bằng điện	0	A
8445.11.10	- - -	Hoạt động bằng điện	0	A
8445.11.20	- - -	Không hoạt động bằng điện	0	A
8445.12.10	- - -	Hoạt động bằng điện	0	A
8445.12.20	- - -	Không hoạt động bằng điện	0	A
8445.13.10	- - -	Hoạt động bằng điện	0	A
8445.13.20	- - -	Không hoạt động bằng điện	0	A
8445.19.10	- - -	Hoạt động bằng điện	0	A
8445.19.20	- - -	Không hoạt động bằng điện	0	A
8445.20.10	- -	Hoạt động bằng điện	0	A

Mã hàng (HS 2012)	Mô tả hàng hóa		Mức thuế cơ sở (%)	Danh mục
8445.20.20	- -	Không hoạt động bằng điện	0	A
8445.30.10	- -	Hoạt động bằng điện	0	A
8445.30.20	- -	Không hoạt động bằng điện	0	A
8445.40.10	- -	Hoạt động bằng điện	0	A
8445.40.20	- -	Không hoạt động bằng điện	0	A
8445.90.10	- -	Hoạt động bằng điện	0	A
8445.90.20	- -	Không hoạt động bằng điện	0	A
8446.10.10	- -	Hoạt động bằng điện	0	A
8446.10.20	- -	Không hoạt động bằng điện	0	A
8446.21.00	- -	Máy dệt khung cửi có động cơ	0	A
8446.29.00	- -	Loại khác	0	A
8446.30.00	-	Cho vải dệt có khổ rộng trên 30 cm, loại dệt không thoi	0	A
8447.11.10	- - -	Hoạt động bằng điện	0	A
8447.11.20	- - -	Không hoạt động bằng điện	0	A
8447.12.10	- - -	Hoạt động bằng điện	0	A
8447.12.20	- - -	Không hoạt động bằng điện	0	A
8447.20.10	- -	Hoạt động bằng điện	0	A
8447.20.20	- -	Không hoạt động bằng điện	0	A
8447.90.10	- -	Hoạt động bằng điện	0	A
8447.90.20	- -	Không hoạt động bằng điện	0	A
8448.11.10	- - -	Hoạt động bằng điện	0	A
8448.11.20	- - -	Không hoạt động bằng điện	0	A
8448.19.10	- - -	Hoạt động bằng điện	0	A
8448.19.20	- - -	Không hoạt động bằng điện	0	A
8448.20.00	-	Bộ phận và phụ kiện của máy thuộc nhóm 84.44 hoặc các máy phụ trợ của chúng	0	A
8448.31.00	- -	Kim chải	0	A
8448.32.00	- -	Của máy chuẩn bị xơ sợi dệt, trừ kim chải	0	A
8448.33.00	- -	Cọc sợi, gàng, nồi và khuyên	0	A
8448.39.00	- -	Loại khác	0	A
8448.42.00	- -	Lược dệt, go và khung go	0	A

Mã hàng (HS 2012)	Mô tả hàng hóa		Mức thuế cơ sở (%)	Danh mục
8448.49.10	- - -	Thoi	0	A
8448.49.91	- - - -	Bộ phận của máy hoạt động bằng điện	0	A
8448.49.92	- - - -	Bộ phận của máy không hoạt động bằng điện	0	A
8448.51.00	- -	Platin tạo vòng (sinker), kim dệt và các chi tiết tạo vòng khác	0	A
8448.59.00	- -	Loại khác	0	A
8449.00.10	-	Hoạt động bằng điện	0	A
8449.00.20	-	Không hoạt động bằng điện	0	A
8450.11.10	- - -	Loại có sức chứa không quá 6 kg vải khô một lần giặt	25	B5
8450.11.90	- - -	Loại khác	25	B5
8450.12.00	- -	Máy giặt khác, có chức năng sấy ly tâm	25	B5
8450.19.10	- - -	Hoạt động bằng điện	25	B5
8450.19.90	- - -	Loại khác	25	B5
8450.20.00	-	Máy giặt, có sức chứa trên 10 kg vải khô một lần giặt	25	B5
8450.90.10	- -	Của máy thuộc phân nhóm 8450.20.00	3	A
8450.90.20	- -	Của máy thuộc phân nhóm 8450.11, 8450.12.00 hoặc 8450.19	3	A
8451.10.00	-	Máy giặt khô	0	A
8451.21.00	- -	Công suất mỗi lần sấy không quá 10 kg vải khô	15	B5
8451.29.00	- -	Loại khác	3	A
8451.30.10	- -	Máy là trục đơn, loại gia dụng	0	A
8451.30.90	- -	Loại khác	0	A
8451.40.00	-	Máy giặt, tẩy trắng hoặc nhuộm	0	A
8451.50.00	-	Máy để quấn, tở (xả), gấp, cắt hoặc cắt hình răng cưa vải dệt	0	A
8451.80.00	-	Máy loại khác	0	A
8451.90.11	- - -	Loại gia dụng	3	A
8451.90.19	- - -	Loại khác	3	A
8451.90.90	- -	Loại khác	0	A

Mã hàng (HS 2012)	Mô tả hàng hóa		Mức thuế cơ sở (%)	Danh mục
8452.10.00	-	Máy khâu dùng cho gia đình	25	B5
8452.21.00	- -	Loại tự động	0	A
8452.29.00	- -	Loại khác	0	A
8452.30.00	-	Kim máy khâu	10	B5
8452.90.11	- - -	Thân trên và thân dưới máy; đế đỡ có hoặc không có khung; bánh đà; bộ phận che chắn dây đai; bàn đạp các loại	25	B5
8452.90.12	- - -	Bàn, tủ, chân máy và nắp và các bộ phận của chúng	25	B5
8452.90.19	- - -	Loại khác	25	B5
8452.90.91	- - -	Thân trên và thân dưới máy; đế đỡ có hoặc không có khung; bánh đà; bộ phận che chắn dây đai; bàn đạp các loại	0	A
8452.90.92	- - -	Bàn, tủ, chân máy và nắp và các bộ phận của chúng	0	A
8452.90.99	- - -	Loại khác	0	A
8453.10.10	- -	Hoạt động bằng điện	0	A
8453.10.20	- -	Không hoạt động bằng điện	0	A
8453.20.10	- -	Hoạt động bằng điện	0	A
8453.20.20	- -	Không hoạt động bằng điện	0	A
8453.80.10	- -	Hoạt động bằng điện	0	A
8453.80.20	- -	Không hoạt động bằng điện	0	A
8453.90.00	-	Bộ phận	0	A
8454.10.00	-	Lò thổi	0	A
8454.20.00	-	Khuôn đúc thỏi và nồi rót	5	B5
8454.30.00	-	Máy đúc	0	A
8454.90.00	-	Bộ phận	0	A
8455.10.00	-	Máy cán ống	0	A
8455.21.00	- -	Máy cán nóng hay máy cán nóng và nguội kết hợp	0	A
8455.22.00	- -	Máy cán nguội	0	A
8455.30.00	-	Trục cán dùng cho máy cán	0	A
8455.90.00	-	Bộ phận khác	0	A

Mã hàng (HS 2012)	Mô tả hàng hóa		Mức thuế cơ sở (%)	Danh mục
8456.10.00	-	Hoạt động bằng tia laser hoặc tia sáng khác hoặc chùm phô-tông	0	A
8456.20.00	-	Hoạt động bằng phương pháp siêu âm	0	A
8456.30.00	-	Hoạt động bằng phương pháp phóng điện	0	A
8456.90.10	- -	Máy công cụ, điều khiển số, để gia công vật liệu bằng phương pháp bóc tách vật liệu, bằng quá trình xử lý plasma hồ quang, để sản xuất các tấm mạch in hay tấm mạch dây in	0	A
8456.90.20	- -	Thiết bị gia công ướt ứng dụng công nghệ nhúng dung dịch điện hóa, dùng để tách vật liệu trên các tấm mạch in hay tấm mạch dây in	0	A
8456.90.90	- -	Loại khác	0	A
8457.10.00	-	Trung tâm gia công cơ	0	A
8457.20.00	-	Máy một vị trí gia công	0	A
8457.30.00	-	Máy nhiều vị trí gia công chuyển dịch	0	A
8458.11.00	- -	Điều khiển số	0	A
8458.19.10	- - -	Có bán kính gia công tiện không quá 300 mm	15	B5
8458.19.90	- - -	Loại khác	0	A
8458.91.00	- -	Điều khiển số	0	A
8458.99.10	- - -	Có bán kính gia công tiện không quá 300 mm	15	B5
8458.99.90	- - -	Loại khác	0	A
8459.10.10	- -	Hoạt động bằng điện	0	A
8459.10.20	- -	Không hoạt động bằng điện	0	A
8459.21.00	- -	Điều khiển số	0	A
8459.29.10	- - -	Hoạt động bằng điện	0	A
8459.29.20	- - -	Không hoạt động bằng điện	0	A
8459.31.00	- -	Điều khiển số	0	A
8459.39.10	- - -	Hoạt động bằng điện	0	A
8459.39.20	- - -	Không hoạt động bằng điện	0	A
8459.40.10	- -	Hoạt động bằng điện	0	A
8459.40.20	- -	Không hoạt động bằng điện	0	A
8459.51.00	- -	Điều khiển số	0	A

Mã hàng (HS 2012)	Mô tả hàng hóa	Mức thuế cơ sở (%)	Danh mục
8459.59.10	- - - Hoạt động bằng điện	0	A
8459.59.20	- - - Không hoạt động bằng điện	0	A
8459.61.00	- - Điều khiển số	0	A
8459.69.10	- - - Hoạt động bằng điện	0	A
8459.69.20	- - - Không hoạt động bằng điện	0	A
8459.70.10	- - Hoạt động bằng điện	0	A
8459.70.20	- - Không hoạt động bằng điện	0	A
8460.11.00	- - Điều khiển số	0	A
8460.19.10	- - - Hoạt động bằng điện	0	A
8460.19.20	- - - Không hoạt động bằng điện	0	A
8460.21.00	- - Điều khiển số	0	A
8460.29.10	- - - Hoạt động bằng điện	0	A
8460.29.20	- - - Không hoạt động bằng điện	0	A
8460.31.10	- - - Máy công cụ, điều khiển số, có bộ phận đồ gá kẹp mẫu gia công hình ống lắp cố định và có công suất không quá 0,74 kW, để mài sắc các mũi khoan bằng vật liệu các bua với đường kính chuôi không quá 3,175 mm	0	A
8460.31.90	- - - Loại khác	0	A
8460.39.10	- - - Hoạt động bằng điện	0	A
8460.39.20	- - - Không hoạt động bằng điện	0	A
8460.40.10	- - Hoạt động bằng điện	0	A
8460.40.20	- - Không hoạt động bằng điện	0	A
8460.90.10	- - Hoạt động bằng điện	0	A
8460.90.20	- - Không hoạt động bằng điện	0	A
8461.20.10	- - Hoạt động bằng điện	5	B5
8461.20.20	- - Không hoạt động bằng điện	5	B5
8461.30.10	- - Hoạt động bằng điện	0	A
8461.30.20	- - Không hoạt động bằng điện	0	A
8461.40.10	- - Hoạt động bằng điện	0	A
8461.40.20	- - Không hoạt động bằng điện	0	A
8461.50.10	- - Hoạt động bằng điện	5	B5

Mã hàng (HS 2012)	Mô tả hàng hóa		Mức thuế cơ sở (%)	Danh mục
8461.50.20	- -	Không hoạt động bằng điện	5	B5
8461.90.11	- - -	Máy bào	5	B5
8461.90.19	- - -	Loại khác	0	A
8461.90.91	- - -	Máy bào	5	B5
8461.90.99	- - -	Loại khác	0	A
8462.10.10	- -	Hoạt động bằng điện	0	A
8462.10.20	- -	Không hoạt động bằng điện	0	A
8462.21.00	- -	Điều khiển số	0	A
8462.29.10	- - -	Hoạt động bằng điện	0	A
8462.29.20	- - -	Không hoạt động bằng điện	0	A
8462.31.00	- -	Điều khiển số	0	A
8462.39.10	- - -	Hoạt động bằng điện	0	A
8462.39.20	- - -	Không hoạt động bằng điện	0	A
8462.41.00	- -	Điều khiển số	0	A
8462.49.10	- - -	Hoạt động bằng điện	0	A
8462.49.20	- - -	Không hoạt động bằng điện	0	A
8462.91.00	- -	Máy ép thủy lực	0	A
8462.99.10	- - -	Máy sản xuất hộp, lon và đồ chứa tương tự từ thiếc tấm, hoạt động bằng điện	0	A
8462.99.20	- - -	Máy sản xuất hộp, lon và đồ chứa tương tự từ tấm mạ thiếc, không hoạt động bằng điện	0	A
8462.99.50	- - -	Loại khác, hoạt động bằng điện	0	A
8462.99.60	- - -	Loại khác, không hoạt động bằng điện	0	A
8463.10.10	- -	Hoạt động bằng điện	0	A
8463.10.20	- -	Không hoạt động bằng điện	0	A
8463.20.10	- -	Hoạt động bằng điện	0	A
8463.20.20	- -	Không hoạt động bằng điện	0	A
8463.30.10	- -	Hoạt động bằng điện	0	A
8463.30.20	- -	Không hoạt động bằng điện	0	A
8463.90.10	- -	Hoạt động bằng điện	0	A
8463.90.20	- -	Không hoạt động bằng điện	0	A
8464.10.10	- -	Hoạt động bằng điện	0	A

Mã hàng (HS 2012)	Mô tả hàng hóa		Mức thuế cơ sở (%)	Danh mục
8464.10.20	- -	Không hoạt động bằng điện	0	A
8464.20.10	- -	Hoạt động bằng điện	0	A
8464.20.20	- -	Không hoạt động bằng điện	0	A
8464.90.10	- -	Hoạt động bằng điện	0	A
8464.90.20	- -	Không hoạt động bằng điện	0	A
8465.10.00	-	Máy có thể thực hiện các nguyên công gia công cơ khác nhau mà không cần thay dụng cụ giữa các nguyên công	0	A
8465.91.10	- - -	Để khắc vạch lên các tấm mạch in hay tấm mạch dây in hoặc các tấm đế của tấm mạch in hay tấm đế của tấm mạch dây in, hoạt động bằng điện	3	A
8465.91.20	- - -	Loại khác, hoạt động bằng điện	3	A
8465.91.90	- - -	Loại khác	3	A
8465.92.10	- - -	Để khắc vạch lên các tấm mạch in hay tấm mạch dây in hoặc các tấm đế của tấm mạch in hay tấm đế của tấm mạch dây in, có thể lắp vừa được mũi khắc có đường kính chuôi không quá 3,175 mm, dùng để khắc vạch lên các tấm mạch in hay tấm mạch dây in hoặc các tấm đế của tấm mạch in hay tấm đế của tấm mạch dây in	3	A
8465.92.20	- - -	Loại khác, hoạt động bằng điện	3	A
8465.92.90	- - -	Loại khác	3	A
8465.93.10	- - -	Hoạt động bằng điện	3	A
8465.93.20	- - -	Không hoạt động bằng điện	3	A
8465.94.10	- - -	Hoạt động bằng điện	3	A
8465.94.20	- - -	Không hoạt động bằng điện	3	A
8465.95.10	- - -	Máy khoan để sản xuất các tấm mạch in hoặc tấm mạch dây in, có tốc độ quay trên 50.000 vòng/phút và có thể lắp vừa được mũi khoan có đường kính chuôi không quá 3,175 mm	3	A

Mã hàng (HS 2012)	Mô tả hàng hóa		Mức thuế cơ sở (%)	Danh mục
8465.95.30	- - -	Loại khác, hoạt động bằng điện	3	A
8465.95.90	- - -	Loại khác	3	A
8465.96.10	- - -	Hoạt động bằng điện	3	A
8465.96.20	- - -	Không hoạt động bằng điện	3	A
8465.99.30	- - -	Máy tiện, hoạt động bằng điện	3	A
8465.99.40	- - -	Máy tiện, không hoạt động bằng điện	3	A
8465.99.50	- - -	Máy để đẽo bavia bề mặt của tấm mạch in hoặc tấm mạch dây in trong quá trình sản xuất; để khắc vạch lên tấm mạch in hoặc tấm mạch dây in hoặc tấm đế của tấm mạch in hay tấm đế của tấm mạch dây in; máy ép lớp mỏng để sản xuất tấm mạch in hay tấm mạch dây in	3	A
8465.99.60	- - -	Loại khác, hoạt động bằng điện	3	A
8465.99.90	- - -	Loại khác	3	A
8466.10.10	- -	Dùng cho máy công cụ thuộc các phân nhóm 8456.90.10, 8456.90.20, 8460.31.10, 8465.91.10, 8465.92.10, 8465.95.10 hoặc 8465.99.50	0	A
8466.10.90	- -	Loại khác	0	A
8466.20.10	- -	Dùng cho máy công cụ thuộc các phân nhóm 8456.90.10, 8456.90.20, 8460.31.10, 8465.91.10, 8465.92.10, 8465.95.10 hoặc 8465.99.50	0	A
8466.20.90	- -	Loại khác	0	A
8466.30.10	- -	Dùng cho máy công cụ thuộc phân nhóm 8456.90.10, 8456.90.20, 8460.31.10, 8465.91.10, 8465.92.10, 8465.95.10 hoặc 8465.99.50	0	A
8466.30.90	- -	Loại khác	0	A
8466.91.00	- -	Dùng cho máy thuộc nhóm 84.64	0	A
8466.92.10	- - -	Dùng cho máy thuộc phân nhóm 8465.91.10, 8465.92.10, 8465.95.10 hoặc 8465.99.50	0	A
8466.92.90	- - -	Loại khác	0	A

Mã hàng (HS 2012)	Mô tả hàng hóa		Mức thuế cơ sở (%)	Danh mục
8466.93.20	- - -	Dùng cho máy thuộc phân nhóm 8456.90.10, 8456.90.20 hoặc 8460.31.10	0	A
8466.93.90	- - -	Loại khác	0	A
8466.94.00	- -	Dùng cho máy thuộc nhóm 84.62 hoặc 84.63	0	A
8467.11.00	- -	Dạng quay (kể cả dạng kết hợp chuyển động quay và chuyển động va đập)	0	A
8467.19.00	- -	Loại khác	0	A
8467.21.00	- -	Khoan các loại	10	B5
8467.22.00	- -	Cưa	10	B5
8467.29.00	- -	Loại khác	10	B5
8467.81.00	- -	Cưa xích	0	A
8467.89.00	- -	Loại khác	0	A
8467.91.10	- - -	Của loại cơ điện	0	A
8467.91.90	- - -	Loại khác	0	A
8467.92.00	- -	Của dụng cụ hoạt động bằng khí nén	0	A
8467.99.10	- - -	Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8467.21.00, 8467.22.00 hoặc 8467.29.00	5	B5
8467.99.90	- - -	Loại khác	5	B5
8468.10.00	-	Ống xì cầm tay	0	A
8468.20.10	- -	Dụng cụ hàn hoặc cắt kim loại sử dụng khí ga, điều khiển bằng tay (loại không cầm tay)	0	A
8468.20.90	- -	Loại khác	0	A
8468.80.00	-	Máy và thiết bị khác	0	A
8468.90.10	- -	Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8468.10.00	0	A
8468.90.20	- -	Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8468.20.10	0	A
8468.90.90	- -	Loại khác	0	A
8469.00.10	-	Máy xử lý văn bản	0	A
8469.00.90	-	Loại khác	0	A
8470.10.00	-	Máy tính điện tử có thể hoạt động không cần nguồn điện ngoài và máy ghi, tái tạo và hiển thị dữ liệu, loại bỏ túi có chức năng tính toán	0	A

Mã hàng (HS 2012)	Mô tả hàng hóa		Mức thuế cơ sở (%)	Danh mục
8470.21.00	- -	Có gắn bộ phận in	0	A
8470.29.00	- -	Loại khác	0	A
8470.30.00	-	Máy tính khác	0	A
8470.50.00	-	Máy tính tiền	0	A
8470.90.10	- -	Máy đóng dấu bưu phí	0	A
8470.90.20	- -	Máy kế toán	0	A
8470.90.90	- -	Loại khác	0	A
8471.30.10	- -	Máy tính nhỏ cầm tay bao gồm máy tính mini và sổ ghi chép điện tử kết hợp máy tính (PDAs)	0	A
8471.30.20	- -	Máy tính xách tay kể cả notebook và subnotebook	0	A
8471.30.90	- -	Loại khác	0	A
8471.41.10	- - -	Máy tính cá nhân trừ máy tính loại xách tay của phân nhóm 8471.30	0	A
8471.41.90	- - -	Loại khác	0	A
8471.49.10	- - -	Máy tính cá nhân trừ máy tính loại xách tay của phân nhóm 8471.30	0	A
8471.49.90	- - -	Loại khác	0	A
8471.50.10	- -	Bộ xử lý dùng cho máy tính cá nhân (kể cả loại máy xách tay)	0	A
8471.50.90	- -	Loại khác	0	A
8471.60.30	- -	Bàn phím máy tính	0	A
8471.60.40	- -	Thiết bị nhập theo tọa độ X-Y, kể cả chuột, bút quang, cần điều khiển, bi xoay, và màn hình cảm ứng	0	A
8471.60.90	- -	Loại khác	0	A
8471.70.10	- -	Ổ đĩa mềm	0	A
8471.70.20	- -	Ổ đĩa cứng	0	A
8471.70.30	- -	Ổ băng	0	A
8471.70.40	- -	Ổ đĩa quang, kể cả ổ CD-ROM, ổ DVD và ổ CD có thể ghi được (CD-R)	0	A

Mã hàng (HS 2012)	Mô tả hàng hóa		Mức thuế cơ sở (%)	Danh mục
8471.70.50	- -	Các bộ lưu trữ được định dạng riêng kể cả các vật mang tin dùng cho máy xử lý dữ liệu tự động, có hoặc không có các vật mang tin có thể thay đổi được, là sản phẩm của công nghệ từ, quang hoặc công nghệ khác	0	A
8471.70.91	- - -	Hệ thống sao lưu tự động	0	A
8471.70.99	- - -	Loại khác	0	A
8471.80.10	- -	Bộ điều khiển và bộ thích ứng	0	A
8471.80.70	- -	Card âm thanh hoặc card hình ảnh	0	A
8471.80.90	- -	Loại khác	0	A
8471.90.10	- -	Máy đọc mã vạch	0	A
8471.90.20	- -	Máy đọc ký tự quang học, máy quét ảnh hoặc tài liệu	0	A
8471.90.90	- -	Loại khác	0	A
8472.10.10	- -	Hoạt động bằng điện	3	A
8472.10.20	- -	Không hoạt động bằng điện	3	A
8472.30.10	- -	Hoạt động bằng điện	3	A
8472.30.20	- -	Không hoạt động bằng điện	3	A
8472.90.10	- -	Máy thanh toán tiền tự động	0	A
8472.90.20	- -	Hệ thống nhận dạng vân tay điện tử	3	A
8472.90.30	- -	Loại khác, hoạt động bằng điện	3	A
8472.90.90	- -	Loại khác, không hoạt động bằng điện	3	A
8473.10.10	- -	Tấm mạch in đã lắp ráp dùng cho máy xử lý văn bản	0	A
8473.10.90	- -	Loại khác	0	A
8473.21.00	- -	Của máy tính điện tử thuộc phân nhóm 8470.10.00, 8470.21.00 hoặc 8470.29.00	0	A
8473.29.00	- -	Loại khác	0	A
8473.30.10	- -	Tấm mạch in đã lắp ráp	0	A
8473.30.90	- -	Loại khác	0	A
8473.40.11	- - -	Bộ phận, kể cả tấm mạch in đã lắp ráp sử dụng cho máy thanh toán tiền tự động	0	A
8473.40.19	- - -	Loại khác	0	A

Mã hàng (HS 2012)	Mô tả hàng hóa		Mức thuế cơ sở (%)	Danh mục
8473.40.20	- -	Dùng cho máy không hoạt động bằng điện	0	A
8473.50.11	- - -	Thích hợp dùng cho máy thuộc nhóm 84.71	0	A
8473.50.19	- - -	Loại khác	0	A
8473.50.20	- -	Dùng cho máy không hoạt động bằng điện	0	A
8474.10.10	- -	Hoạt động bằng điện	0	A
8474.10.20	- -	Không hoạt động bằng điện	0	A
8474.20.11	- - -	Dùng cho đá	0	A
8474.20.19	- - -	Loại khác	0	A
8474.20.21	- - -	Dùng cho đá	0	A
8474.20.29	- - -	Loại khác	0	A
8474.31.10	- - -	Hoạt động bằng điện	0	A
8474.31.20	- - -	Không hoạt động bằng điện	0	A
8474.32.11	- - - -	Có công suất không quá 80 tấn/giờ	5	B5
8474.32.19	- - - -	Loại khác	0	A
8474.32.21	- - - -	Có công suất không quá 80 tấn/giờ	5	B5
8474.32.29	- - - -	Loại khác	0	A
8474.39.10	- - -	Hoạt động bằng điện	0	A
8474.39.20	- - -	Không hoạt động bằng điện	0	A
8474.80.10	- -	Hoạt động bằng điện	0	A
8474.80.20	- -	Không hoạt động bằng điện	0	A
8474.90.10	- -	Của máy hoạt động bằng điện	0	A
8474.90.20	- -	Của máy không hoạt động bằng điện	0	A
8475.10.10	- -	Hoạt động bằng điện	0	A
8475.10.20	- -	Không hoạt động bằng điện	0	A
8475.21.00	- -	Máy sản xuất sợi quang học và phôi tạo hình trước của chúng	0	A
8475.29.00	- -	Loại khác	0	A
8475.90.10	- -	Của máy hoạt động bằng điện	0	A
8475.90.20	- -	Của máy không hoạt động bằng điện	0	A
8476.21.00	- -	Có kèm thiết bị làm nóng hay làm lạnh	0	A
8476.29.00	- -	Loại khác	0	A
8476.81.00	- -	Có kèm thiết bị làm nóng hay làm lạnh	0	A
8476.89.00	- -	Loại khác	0	A

Mã hàng (HS 2012)	Mô tả hàng hóa		Mức thuế cơ sở (%)	Danh mục
8476.90.00	-	Bộ phận	0	A
8477.10.10	- -	Để đúc cao su	0	A
8477.10.31	- - -	Máy đúc phun sản phẩm poly (vinyl chloride) (PVC)	0	A
8477.10.39	- - -	Loại khác	0	A
8477.20.10	- -	Để đùn cao su	0	A
8477.20.20	- -	Để đùn plastic	0	A
8477.30.00	-	Máy đúc thổi	0	A
8477.40.10	- -	Để đúc hay tạo hình cao su	0	A
8477.40.20	- -	Để đúc hay tạo hình plastic	0	A
8477.51.00	- -	Để đúc hay tái chế lốp hơi hay để đúc hay tạo hình loại săm khác	0	A
8477.59.10	- - -	Dùng cho cao su	0	A
8477.59.20	- - -	Dùng cho plastic	0	A
8477.80.10	- -	Để chế biến cao su hoặc sản xuất các sản phẩm từ cao su, hoạt động bằng điện	0	A
8477.80.20	- -	Để chế biến cao su hoặc sản xuất các sản phẩm từ cao su, không hoạt động bằng điện	0	A
8477.80.31	- - -	Máy ép lớp mỏng dùng để sản xuất tấm mạch in hoặc tấm mạch dây in	0	A
8477.80.39	- - -	Loại khác	0	A
8477.80.40	- -	Để chế biến plastic hoặc sản xuất các sản phẩm từ plastic, không hoạt động bằng điện	0	A
8477.90.10	- -	Của máy chế biến cao su hoặc sản xuất các sản phẩm từ cao su hoạt động bằng điện	0	A
8477.90.20	- -	Của máy để chế biến cao su hoặc sản xuất các sản phẩm từ cao su không hoạt động bằng điện	0	A
8477.90.32	- - -	Bộ phận của máy ép lớp mỏng dùng để sản xuất tấm mạch in hoặc tấm mạch dây in	0	A
8477.90.39	- - -	Loại khác	0	A
8477.90.40	- -	Của máy để chế biến plastic hoặc các sản phẩm từ plastic, không hoạt động bằng điện	0	A

Mã hàng (HS 2012)	Mô tả hàng hóa		Mức thuế cơ sở (%)	Danh mục
8478.10.10	- -	Hoạt động bằng điện	0	A
8478.10.20	- -	Không hoạt động bằng điện	0	A
8478.90.10	- -	Của máy hoạt động bằng điện	0	A
8478.90.20	- -	Của máy không hoạt động bằng điện	0	A
8479.10.10	- -	Hoạt động bằng điện	0	A
8479.10.20	- -	Không hoạt động bằng điện	0	A
8479.20.10	- -	Hoạt động bằng điện	0	A
8479.20.20	- -	Không hoạt động bằng điện	0	A
8479.30.10	- -	Hoạt động bằng điện	0	A
8479.30.20	- -	Không hoạt động bằng điện	0	A
8479.40.10	- -	Hoạt động bằng điện	0	A
8479.40.20	- -	Không hoạt động bằng điện	0	A
8479.50.00	-	Rô bốt công nghiệp, chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác	0	A
8479.60.00	-	Máy làm mát không khí bằng bay hơi	0	A
8479.71.00	- -	Loại sử dụng ở sân bay	0	A
8479.79.00	- -	Loại khác	0	A
8479.81.10	- - -	Hoạt động bằng điện	0	A
8479.81.20	- - -	Không hoạt động bằng điện	0	A
8479.82.10	- - -	Hoạt động bằng điện	0	A
8479.82.20	- - -	Không hoạt động bằng điện	0	A
8479.89.20	- - -	Máy lắp ráp các bo mạch nhánh của bộ xử lý trung tâm (CPU) vào các vỏ hoặc hộp đựng bằng plastic; thiết bị tái sinh dung dịch hóa học dùng trong sản xuất tấm mạch in hoặc tấm mạch dây in; thiết bị làm sạch cơ học bề mặt của tấm mạch in hoặc tấm mạch dây in trong sản xuất; thiết bị tự động sắp đặt hoặc loại bỏ các linh kiện hoặc phần tử tiếp xúc trên các tấm mạch in hay tấm mạch dây in hoặc tấm đế khác; thiết bị đồng chỉnh tấm mạch in hay tấm mạch dây in hay tấm mạch in đã lắp ráp trong quá trình sản xuất	0	A

Mã hàng (HS 2012)	Mô tả hàng hóa		Mức thuế cơ sở (%)	Danh mục
8479.89.30	- - -	Loại khác, hoạt động bằng điện	0	A
8479.89.40	- - -	Loại khác, không hoạt động bằng điện	0	A
8479.90.20	- -	Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8479.89.20	0	A
8479.90.30	- -	Của máy hoạt động bằng điện khác	0	A
8479.90.40	- -	Của máy không hoạt động bằng điện	0	A
8480.10.00	-	Hộp khuôn đúc kim loại	0	A
8480.20.00	-	Đế khuôn	0	A
8480.30.10	- -	Bằng đồng	0	A
8480.30.90	- -	Loại khác	0	A
8480.41.00	- -	Loại phun hoặc nén	0	A
8480.49.00	- -	Loại khác	0	A

(Xem tiếp Công báo số 801 + 802)

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN

Địa chỉ: Số 1, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại liên hệ:
- Nội dung: 080.44417; Fax: 080.44517
- Phát hành: 080.48543
Email: congbao@chinhphu.vn
Website: http://congbao.chinhphu.vn
In tại: Xí nghiệp Bản đồ 1- Bộ Quốc phòng